BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4454** / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2025-2026

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 và được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐHV ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thanh toán tiền giảng dạy kỳ hè năm học 2025-2026 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

1.	Tổng số tiền thanh toán:	**3.581.903.500**	đồng
2.	Trừ số tiền chi thừa năm/kỳ trước:	91.003.710	đồng
3.	Số tiền còn lại chi đợt này:	**3.490.899.790**	đồng
a)	Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng:	1.060.178.000	đồng
b)	Số tiền giảng dạy đại học, cao đẳng (đặc biệt):	2.402.954.540	đồng
c)	Số tiền giảng dạy sau đại học:	27.767.250	đồng

Bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu tám trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm chín mươi đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **4454** /QĐ-HVN ngày 07 tháng 9 năm 2026
của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
2	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
3	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
4	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
5	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	105.10	102,500	10,772,750		10,772,750	
6	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
7	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	31.10	102,500	3,187,750		3,187,750	
8	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	21.00	102,500	2,152,500		2,152,500	
9	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
10	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	61.50	102,500	6,303,750	210,400	6,093,350	
11	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
12	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
13	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
14	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
15	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
16	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
17	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
18	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
19	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
20	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
21	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
22	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
23	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
24	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
25	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
26	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
27	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
28	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	249.30	102,500	25,553,250		25,553,250	
29	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
30	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
31	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	224.70	102,500	23,031,750		23,031,750	
32	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	61.90	102,500	6,344,750		6,344,750	
33	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	61.20	102,500	6,273,000	2,591,744	3,681,256	
34	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	91.00	102,500	9,327,500	3,464,703	5,862,797	
35	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	61.70	102,500	6,324,250		6,324,250	
36	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
37	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
38	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	31.30	102,500	3,208,250	3,208,250		
39	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
40	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
41	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	91.70	102,500	9,399,250		9,399,250	
42	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	91.30	102,500	9,358,250		9,358,250	
43	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	93.00	102,500	9,532,500		9,532,500	
44	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	92.80	102,500	9,512,000		9,512,000	
45	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
46	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	155.70	102,500	15,959,250		15,959,250	
47	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	62.30	102,500	6,385,750		6,385,750	
48	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	155.50	102,500	15,938,750		15,938,750	
49	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
50	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	206.80	102,500	21,197,000		21,197,000	
51	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	61.50	102,500	6,303,750		6,303,750	
52	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	92.80	102,500	9,512,000		9,512,000	
53	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	31.30	102,500	3,208,250		3,208,250	
54	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
55	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	92.80	102,500	9,512,000		9,512,000	
56	HOA01	Đoàn Thị Thúy	ái	3	Hóa học	31.10	102,500	3,187,750	3,187,750		
57	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	91.10	102,500	9,337,750	6,512,350	2,825,400	
58	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	61.50	102,500	6,303,750		6,303,750	
59	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	62.10	102,500	6,365,250	5,838,498	526,752	
60	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	62.10	102,500	6,365,250	6,365,250		
61	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	30.30	102,500	3,105,750	3,105,750		

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
62	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	30.80	102,500	3,157,000	3,157,000		
63	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
64	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	105.00	102,500	10,762,500		10,762,500	
65	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
66	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	61.80	102,500	6,334,500		6,334,500	
67	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
68	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
69	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
70	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
71	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
72	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	91.90	102,500	9,419,750		9,419,750	
73	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	53.20	102,500	5,453,000		5,453,000	
74	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	182.10	102,500	18,665,250		18,665,250	
75	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	151.40	102,500	15,518,500		15,518,500	
76	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	105.80	102,500	10,844,500		10,844,500	
77	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
78	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
79	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
80	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	103.50	102,500	10,608,750		10,608,750	
81	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
82	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	60.90	102,500	6,242,250	6,242,250		
83	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
84	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
85	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
86	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
87	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	121.00	102,500	12,402,500		12,402,500	
88	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
89	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	121.90	102,500	12,494,750		12,494,750	
90	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	213.80	102,500	21,914,500		21,914,500	
91	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
92	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
93	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	115.50	102,500	11,838,750		11,838,750	
94	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	104.00	102,500	10,660,000		10,660,000	
95	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	123.60	102,500	12,669,000		12,669,000	
96	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	115.50	102,500	11,838,750		11,838,750	
97	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	31.10	102,500	3,187,750		3,187,750	
98	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
99	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
100	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	133.70	102,500	13,704,250		13,704,250	
101	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	127.30	102,500	13,048,250		13,048,250	
102	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	117.50	102,500	12,043,750		12,043,750	
103	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	76.30	102,500	7,820,750	2,286,150	5,534,600	
104	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	219.30	102,500	22,478,250		22,478,250	
105	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
106	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	105.90	102,500	10,854,750		10,854,750	
107	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	45.10	102,500	4,622,750	4,622,750		
108	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	75.70	102,500	7,759,250		7,759,250	
109	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
110	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	82.80	102,500	8,487,000		8,487,000	
111	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
112	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
113	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
114	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	31.30	102,500	3,208,250		3,208,250	
115	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
116	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	31.30	102,500	3,208,250		3,208,250	
117	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
118	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	76.20	102,500	7,810,500		7,810,500	
119	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
120	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	136.40	102,500	13,981,000		13,981,000	
121	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
122	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
123	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	92.20	102,500	9,450,500		9,450,500	
124	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	61.60	102,500	6,314,000		6,314,000	
125	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	91.60	102,500	9,389,000		9,389,000	
126	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
127	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
128	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	90.50	102,500	9,276,250		9,276,250	
129	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	106.80	102,500	10,947,000		10,947,000	
130	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
131	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	144.40	102,500	14,801,000		14,801,000	
132	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	270.00	102,500	27,675,000		27,675,000	
133	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
134	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
135	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
136	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	143.90	102,500	14,749,750		14,749,750	
137	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	112.20	102,500	11,500,500		11,500,500	
138	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	78.60	102,500	8,056,500		8,056,500	
139	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	101.90	102,500	10,444,750		10,444,750	
140	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	95.80	102,500	9,819,500		9,819,500	
141	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
142	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	90.80	102,500	9,307,000		9,307,000	
143	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
144	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	161.80	102,500	16,584,500		16,584,500	
145	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	231.50	102,500	23,728,750		23,728,750	
146	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	97.60	102,500	10,004,000		10,004,000	
147	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
148	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	132.00	102,500	13,530,000		13,530,000	
149	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	132.10	102,500	13,540,250		13,540,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
150	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
151	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	92.40	102,500	9,471,000		9,471,000	
152	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
153	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
154	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
155	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	287.30	102,500	29,448,250		29,448,250	
156	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	243.40	102,500	24,948,500		24,948,500	
157	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
158	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	76.30	102,500	7,820,750		7,820,750	
159	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	258.50	102,500	26,496,250		26,496,250	
160	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	93.10	102,500	9,542,750		9,542,750	
161	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
162	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
163	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
164	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	91.70	102,500	9,399,250		9,399,250	
165	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	105.90	102,500	10,854,750	8,854,515	2,000,235	
166	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	92.50	102,500	9,481,250	9,481,250		
167	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	30.70	102,500	3,146,750	3,146,750		
168	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	83.00	102,500	8,507,500	8,507,500		
169	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	241.50	102,500	24,753,750		24,753,750	
170	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	545.40	102,500	55,903,500		55,903,500	
171	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	214.40	102,500	21,976,000		21,976,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
172	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	153.30	102,500	15,713,250		15,713,250	
173	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	448.40	102,500	45,961,000		45,961,000	
174	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	184.00	102,500	18,860,000		18,860,000	
175	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	833.40	102,500	85,423,500		85,423,500	
176	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	131.30	102,500	13,458,250		13,458,250	
177	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	76.30	102,500	7,820,750		7,820,750	
178	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
179	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
180	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	323.80	102,500	33,189,500		33,189,500	
181	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
182	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	296.70	102,500	30,411,750		30,411,750	
183	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
184	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
185	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
186	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	371.10	102,500	38,037,750		38,037,750	
187	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	92.60	102,500	9,491,500		9,491,500	
188	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	75.90	102,500	7,779,750		7,779,750	
189	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
190	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	45.10	102,500	4,622,750	780,600	3,842,150	
191	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
192	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
193	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
194	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	105.80	102,500	10,844,500		10,844,500	
195	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
196	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
197	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
198	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	60.10	102,500	6,160,250		6,160,250	
199	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	85.80	102,500	8,794,500		8,794,500	
200	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	166.30	102,500	17,045,750		17,045,750	
201	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
202	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
203	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	7.50	102,500	768,750		768,750	
204	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
205	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	15.40	102,500	1,578,500		1,578,500	
206	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
207	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	106.10	102,500	10,875,250		10,875,250	
208	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
209	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
210	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
211	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
212	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Nội - Chẩn - Dược lý	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
213	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
214	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	382.40	102,500	39,196,000		39,196,000	
215	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
216	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
217	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	199.90	102,500	20,489,750		20,489,750	
218	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	45.80	102,500	4,694,500		4,694,500	
219	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
220	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	171.40	102,500	17,568,500		17,568,500	
221	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
222	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	61.40	102,500	6,293,500		6,293,500	
223	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	76.80	102,500	7,872,000		7,872,000	
224	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	46.10	102,500	4,725,250		4,725,250	
225	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	119.80	102,500	12,279,500		12,279,500	
226	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	261.30	102,500	26,783,250		26,783,250	
227	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	45.70	102,500	4,684,250		4,684,250	
228	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	194.10	102,500	19,895,250		19,895,250	
229	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
230	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	131.40	102,500	13,468,500		13,468,500	
231	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	195.00	102,500	19,987,500		19,987,500	
232	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
233	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	
234	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
235	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	137.40	102,500	14,083,500		14,083,500	
236	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
237	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	30.80	102,500	3,157,000		3,157,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
238	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
239	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
240	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
241	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	346.50	102,500	35,516,250		35,516,250	
242	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	458.40	102,500	46,986,000		46,986,000	
243	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	299.40	102,500	30,688,500		30,688,500	
244	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	422.80	102,500	43,337,000		43,337,000	
245	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	351.20	102,500	35,998,000		35,998,000	
246	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	415.00	102,500	42,537,500		42,537,500	
247	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	91.50	102,500	9,378,750		9,378,750	
248	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	466.00	102,500	47,765,000		47,765,000	
249	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	92.70	102,500	9,501,750		9,501,750	
250	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	278.90	102,500	28,587,250		28,587,250	
251	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	182.70	102,500	18,726,750		18,726,750	
252	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
253	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
254	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
255	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
256	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
257	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
258	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
259	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	278.90	102,500	28,587,250		28,587,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
260	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	228.90	102,500	23,462,250		23,462,250	
261	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	137.30	102,500	14,073,250		14,073,250	
262	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	213.60	102,500	21,894,000		21,894,000	
263	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	123.70	102,500	12,679,250		12,679,250	
264	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	169.30	102,500	17,353,250		17,353,250	
265	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	122.00	102,500	12,505,000		12,505,000	
266	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	167.50	102,500	17,168,750		17,168,750	
267	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	227.50	102,500	23,318,750		23,318,750	
268	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	299.50	102,500	30,698,750		30,698,750	
269	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
270	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	136.90	102,500	14,032,250		14,032,250	
271	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	76.10	102,500	7,800,250		7,800,250	
272	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	108.90	102,500	11,162,250		11,162,250	
273	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	121.80	102,500	12,484,500		12,484,500	
274	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	199.00	102,500	20,397,500		20,397,500	
275	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	168.00	102,500	17,220,000		17,220,000	
276	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	175.30	102,500	17,968,250		17,968,250	
277	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	206.10	102,500	21,125,250		21,125,250	
278	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	178.40	102,500	18,286,000		18,286,000	
279	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	90.90	102,500	9,317,250		9,317,250	
280	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	229.10	102,500	23,482,750		23,482,750	
281	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	231.00	102,500	23,677,500		23,677,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
282	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	347.70	102,500	35,639,250		35,639,250	
283	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	203.00	102,500	20,807,500		20,807,500	
284	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	91.60	102,500	9,389,000		9,389,000	
285	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	209.40	102,500	21,463,500		21,463,500	
286	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	197.60	102,500	20,254,000		20,254,000	
287	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	166.40	102,500	17,056,000		17,056,000	
288	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	183.20	102,500	18,778,000		18,778,000	
289	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	171.00	102,500	17,527,500		17,527,500	
290	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	145.70	102,500	14,934,250		14,934,250	
291	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	76.40	102,500	7,831,000		7,831,000	
292	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	79.80	102,500	8,179,500		8,179,500	
293	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
294	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
295	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	76.00	102,500	7,790,000		7,790,000	
296	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
297	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	76.10	102,500	7,800,250		7,800,250	
298	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
299	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	31.10	102,500	3,187,750		3,187,750	
300	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	75.40	102,500	7,728,500		7,728,500	
301	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	345.80	102,500	35,444,500		35,444,500	
302	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	61.30	102,500	6,283,250		6,283,250	
303	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	171.50	102,500	17,578,750		17,578,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
304	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	258.30	102,500	26,475,750		26,475,750	
305	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
306	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	59.40	102,500	6,088,500		6,088,500	
307	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	75.60	102,500	7,749,000		7,749,000	
308	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	227.10	102,500	23,277,750		23,277,750	
309	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	139.60	102,500	14,309,000		14,309,000	
310	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.40	102,500	6,191,000		6,191,000	
311	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	61.00	102,500	6,252,500		6,252,500	
312	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
313	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
314	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
315	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	181.90	102,500	18,644,750		18,644,750	
316	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	157.10	102,500	16,102,750		16,102,750	
317	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	165.90	102,500	17,004,750		17,004,750	
318	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	196.10	102,500	20,100,250		20,100,250	
319	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
320	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	56.30	102,500	5,770,750		5,770,750	
321	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	90.70	102,500	9,296,750		9,296,750	
322	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
323	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
324	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
325	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
326	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	45.10	102,500	4,622,750		4,622,750	
327	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	60.90	102,500	6,242,250		6,242,250	
328	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
329	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	60.20	102,500	6,170,500		6,170,500	
330	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	60.80	102,500	6,232,000		6,232,000	
331	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
332	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
333	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
334	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
335	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	52.50	102,500	5,381,250		5,381,250	
336	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
337	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	7.50	102,500	768,750		768,750	
338	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	60.60	102,500	6,211,500		6,211,500	
339	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	45.60	102,500	4,674,000		4,674,000	
340	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	45.30	102,500	4,643,250		4,643,250	
341	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
342	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
343	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	60.70	102,500	6,221,750		6,221,750	
344	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
345	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
346	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
347	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	Mã ĐV	Đơn vị	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
348	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	30.10	102,500	3,085,250		3,085,250	
349	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	61.20	102,500	6,273,000		6,273,000	
350	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
351	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	30.30	102,500	3,105,750		3,105,750	
352	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	30.70	102,500	3,146,750		3,146,750	
353	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	30.60	102,500	3,136,500		3,136,500	
Tổng cộng						**34,945.40**		**3,581,903,500**	**91,003,710**	**3,490,899,790**	

Tổng số tiền thanh toán : **3,490,899,790 đồng**

Bằng chữ: : ***Ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu tám trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm chín mươi đồng./.***

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY KỲ HÈ NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số **4454** /QĐ-HVN ngày 07 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	NH93047	Sản xuất cây trồng	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	NH93047	Sản xuất cây trồng	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
3	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	NH93047	Sản xuất cây trồng	LDB4	GKDH		102,500				
7	CTH03	Trần Thị	Thiêm	1	Canh tác học	NH93047	Sản xuất cây trồng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
5	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
6	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
7	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
8	CTH08	Thiều Thị Phong	Thu	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
9	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
10	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
11	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
12	CTH11	Nguyễn Thị	Loan	1	Canh tác học	NH02030	Canh tác học	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
13	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
14	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
15	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
16	BCY03	Nguyễn Đức	Huy	1	Bệnh cây	NH02038	Bệnh cây đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
17	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
18	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
19	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LDB4	GKDH		102,500				
20	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	NH03004	Thuốc bảo vệ thực vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
21	BCY12	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	1	Bệnh cây	NH03114	RN:TH bệnh cây chuyên khoa 1	LDB4	THDH	75.00	102,500	7,687,500		7,687,500	
22	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	NH03075	Cây CN chuyên khoa	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
23	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	NH03075	Cây CN chuyên khoa	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
24	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	NH03075	Cây CN chuyên khoa	LDB4	GKDH		102,500				
25	CCN11	Bùi Thế	Khuynh	1	Cây công nghiệp	NH03075	Cây CN chuyên khoa	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
26	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	NH03072	Cây lương thực đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
27	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	NH03072	Cây lương thực đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
28	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	NH03072	Cây lương thực đại cương	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
29	CLT09	Dương Thị Thu	Hằng	1	Cây lương thực	NH03072	Cây lương thực đại cương	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
30	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
31	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	GKDH	1.50	102,500	153,750		153,750	
32	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	GKDH	1.50	102,500	153,750		153,750	
33	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	GKDH	1.50	102,500	153,750		153,750	
34	CLT12	Phan Thị Hồng	Nhung	1	Cây lương thực	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	GKDH	1.50	102,500	153,750		153,750	
35	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
36	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
37	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
38	CTU13	Thân Thế	Anh	1	Côn trùng	NH02037	Côn trùng đại cương	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
39	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	210,400	2,044,600	
40	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
41	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
42	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
43	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
44	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
45	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
46	HTN01	Phan Thị	Thủy	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH02005	Phương pháp thí nghiệm	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
47	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH93062	Phương pháp NCKH & thống kê SH	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
48	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH93062	Phương pháp NCKH & thống kê SH	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
49	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH93062	Phương pháp NCKH & thống kê SH	LDB4	GKDH		102,500				
50	HTN08	Đỗ Thị	Hường	1	PP thí nghiệm và Thống kê sinh học	NH93062	Phương pháp NCKH & thống kê SH	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
51	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
52	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
53	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB4	GKDH		102,500				
54	DTC02	Vũ Thị Thu	Hiền	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH03046	Ng.lý&PP chọn giống cây trồng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
55	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
56	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
57	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
58	DTC07	Nguyễn Thanh	Tuấn	1	Di truyền và chọn giống cây trồng	NH02004	Di truyền thực vật đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
59	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
60	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
61	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LDB4	GKDH		102,500				
62	SLY05	Vũ Ngọc	Lan	1	Sinh lý thực vật	PNH03087	Công nghệ điều khiển cây trồng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
63	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
64	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
65	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB4	GKDH		102,500				
66	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	NH02003	Sinh lý thực vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
67	SLY09	Vũ Tiến	Bình	1	Sinh lý thực vật	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
68	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	LTDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
69	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
70	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	CKDH	5.30	102,500	543,250		543,250	
71	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	NH01001	Thực vật dược	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
72	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	NH01001	Thực vật dược	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
73	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	NH01001	Thực vật dược	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
74	TVA05	Trần Bình	Đà	1	Thực vật	NH01001	Thực vật dược	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
75	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
76	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
77	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
78	TVA10	Phùng Thị Thu	Hà	1	Thực vật	NH02001	Thực vật học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
79	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
80	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
81	CNK10	Nguyễn Thị Dương	Huyền	2	Chăn nuôi chuyên khoa	PCN01702	Nhập môn chăn nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
82	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
83	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
84	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LDB4	GKDH		102,500				
85	CNK11	Trần	Hiệp	2	Chăn nuôi chuyên khoa	CN03501	Chăn nuôi lợn	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
86	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
87	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
88	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
89	DTG04	Phan Xuân	Hảo	2	Di truyền Giống gia súc	CN03101	Chọn lọc&Nhân giống vật nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
90	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
91	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
92	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
93	DTG05	Hà Xuân	Bộ	2	Di truyền Giống gia súc	CN02701	Thiết kế thí nghiệm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
94	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	GVN7061	Thống kê ứng dụng	CH_LDB4	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
95	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	GVN7061	Thống kê ứng dụng	CH_LDB4	GKCH		102,500				
96	DTG07	Đỗ Đức	Lực	2	Di truyền Giống gia súc	GVN7061	Thống kê ứng dụng	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
97	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
98	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
99	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	GKDH		102,500				
100	DTG09	Nguyễn Hoàng	Thịnh	2	Di truyền Giống gia súc	CN02501	Di truyền động vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
101	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
102	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
103	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
104	SHD06	Dương Thu	Hương	2	Sinh học động vật	CN01103	Đa dạng sinh học	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
105	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
106	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
107	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
108	SHD08	Trần Bích	Phương	2	Sinh học động vật	CN02101	Động vật học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
109	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
110	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
111	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
112	DTA05	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	2	Dinh dưỡng và Thức ăn	CN01201	Vi sinh vật đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
113	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
114	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
115	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
120	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
117	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
118	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
119	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
120	HSD01	Đặng Thái	Hải	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
121	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
122	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
123	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
124	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
125	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
126	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
127	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
128	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
129	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LOP_DH	CKDH	13.90	102,500	1,424,750		1,424,750	
130	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02301	Hoá sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
131	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
132	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
133	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
134	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
135	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
136	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
137	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
138	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
139	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
140	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
141	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
142	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
143	HSD04	Bùi Huy	Doanh	2	Hoá sinh động vật	CN02302	Hoá sinh động vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
144	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
145	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
146	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
147	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
148	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN03804	Rèn nghề chăn nuôi 2	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
149	SLD05	Nguyễn Thị Phương	Giang	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN03804	Rèn nghề chăn nuôi 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
150	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
151	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
152	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
153	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
154	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN03802	Rèn nghề chăn nuôi 1	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
155	SLD07	Cù Thị Thiên	Thu	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN03802	Rèn nghề chăn nuôi 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
156	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
157	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
158	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
159	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
160	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
161	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
162	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	GKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
163	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
164	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LOP_DH	CKDH	13.50	102,500	1,383,750		1,383,750	
165	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02303	Sinh lý động vật 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
175	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
167	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
177	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
178	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
170	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
171	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
172	SLD08	Nguyễn Công	Oánh	2	Sinh lý - Tập tính động vật	CN02305	Sinh lý động vật 2	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
173	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
174	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
175	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
174	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
177	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
178	KHD03	Luyện Hữu	Cử	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03014	Đánh giá đất	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
179	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
201	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	336,744	483,256	
181	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
182	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
183	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
184	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
185	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
186	KHD05	Cao Việt	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02047	Thổ nhưỡng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
187	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
188	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	389,703	430,297	
189	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
190	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
191	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
192	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	LDB4	GKDH		102,500				
193	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL03015	Đất dốc và xói mòn	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
194	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	TM02101	Quản lý chất lượng đất	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
195	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	TM02101	Quản lý chất lượng đất	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
196	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	TM02101	Quản lý chất lượng đất	LDB4	GKDH		102,500				
197	KHD10	Phan Quốc	Hưng	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	TM02101	Quản lý chất lượng đất	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
198	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
199	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
200	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
201	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02008	Thổ nhưỡng đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
202	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
203	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
204	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
205	KHD11	Hoàng Quốc	Việt	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02009	Thổ nhưỡng chuyên khoa	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
206	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
207	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
208	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
209	NHO05	Nguyễn Thành	Trung	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
210	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
211	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
212	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
213	NHO07	Nguyễn Thu	Hà	3	Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng	QL02048	Đất và phân bón	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
214	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	QL03056	Quản lý lưu vực	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
221	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	QL03056	Quản lý lưu vực	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
222	TNN05	Ngô Thị	Dung	3	Quản lý tài nguyên	QL03056	Quản lý lưu vực	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250	92,250		
217	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
218	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB4	GKDH		102,500				
219	QHD01	Nguyễn Quang	Học	3	Quy hoạch đất đai	QL03036	Quy hoạch sản xuất nông nghiệp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
220	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
221	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
222	QHD03	Đỗ Văn	Nhạ	3	Quy hoạch đất đai	QL03089	QH đô thị&khu dân cư NT	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
223	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QHD7002	Quy hoạch không gian	CH_LDB2	LTCH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
224	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QHD7002	Quy hoạch không gian	CH_LDB2	GKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
225	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QHD7002	Quy hoạch không gian	CH_LDB2	CKCH	0.20	102,500	20,500		20,500	
226	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
227	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
228	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03034	Quy hoạch môi trường	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
229	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
230	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
231	QHD04	Đỗ Thị	Tám	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
232	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03031	PP dự báo trong quy hoạch đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
233	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03031	PP dự báo trong quy hoạch đất	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
234	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03031	PP dự báo trong quy hoạch đất	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
235	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
236	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
237	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03042	Phương pháp lập dự án đầu tư	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
238	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
239	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
240	QHD05	Nguyễn Tuấn	Anh	3	Quy hoạch đất đai	QL03087	Quy hoạch sử dụng đất	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
241	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
242	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
243	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
244	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
245	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
246	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03094	Quy hoạch tổng thể PT KTXH	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
247	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
248	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
249	QHD07	Nguyễn Khắc Việt	Ba	3	Quy hoạch đất đai	QL03095	Quy hoạch vùng	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
250	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
251	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
252	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
253	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03032	Quy hoạch cảnh quan	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
254	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
255	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
256	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
257	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
258	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
259	QHD08	Vũ Thị	Thu	3	Quy hoạch đất đai	QL03035	Quy hoạch phát triển nông thôn	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
260	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03078	Tư vấn đầu tư BĐS	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
261	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03078	Tư vấn đầu tư BĐS	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
262	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03078	Tư vấn đầu tư BĐS	LDB4	GKDH		102,500				
263	QDD10	Phạm Phương	Nam	3	Quản lý đất đai	QL03078	Tư vấn đầu tư BĐS	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
264	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
265	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
266	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
267	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
268	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
269	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
270	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
271	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
272	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
273	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
274	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
275	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
276	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
277	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
278	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
279	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
280	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
281	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
282	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
283	TTD01	Trần Quốc	Vinh	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02029	Viễn thám	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
284	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
285	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
286	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
287	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
288	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
289	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
290	TTD02	Đoàn Thanh	Thủy	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02020	TH hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
291	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
292	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
293	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
294	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
295	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
296	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02019	Hệ thống thông tin địa lý	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
297	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
305	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
307	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
308	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
301	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
302	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
307	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
308	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
305	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
306	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
307	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
308	TTD04	Lê Thị	Giang	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02022	Cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
309	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
310	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
311	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
314	TTD06	Phạm Văn	Vân	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03097	Hệ thống thông tin đất đai	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
316	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
314	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
315	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
316	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL02032	Đồ họa ứng dụng	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
317	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
318	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
319	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
320	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
321	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	THDH	27.50	102,500	2,818,750		2,818,750	
322	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
323	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
324	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
325	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
326	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	QL03053	Tin học ứng dụng vẽ bản đồ	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
327	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TM03105	ĐA xd cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	THDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
328	TTD07	Nguyễn Đức	Thuận	3	Hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	TM03105	ĐA xd cơ sở dữ liệu đất đai	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
329	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
330	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
331	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
332	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
333	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
334	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
335	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
336	TBD02	Nguyễn Thị Thu	Hiền	3	Trắc địa bản đồ	QL02024	Trắc địa ảnh	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
337	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL01012	Bản đồ địa hình	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
338	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL01012	Bản đồ địa hình	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
342	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL01012	Bản đồ địa hình	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
340	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL01012	Bản đồ địa hình	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
344	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
342	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
343	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
344	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
345	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
346	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
347	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
348	TBD03	Trần Trọng	Phương	3	Trắc địa bản đồ	QL02017	Bản đồ học	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
349	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
350	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
351	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
352	TBD05	Phan Văn	Khuê	3	Trắc địa bản đồ	QL02027	Trắc địa 2	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
353	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
354	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
355	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
356	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02021	Hệ thống định vị toàn cầu	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
357	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
358	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
359	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
360	TBD07	Nguyễn Đức	Lộc	3	Trắc địa bản đồ	QL02031	Trắc địa 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
361	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
362	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
363	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
364	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL01013	Bản đồ địa lý	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
371	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
366	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
373	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
368	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
375	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
370	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
371	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
372	TBD08	Nguyễn Đình	Trung	3	Trắc địa bản đồ	QL02016	Bản đồ địa chính	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
373	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
374	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
375	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750	30,750		
376	HOA01	Đoàn Thị Thúy	Ái	3	Hóa học	MT01002	Hóa hữu cơ	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000	82,000		
377	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,002,350	252,650	
378	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
379	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
380	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
381	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MTE01004	Hóa hữu cơ 2	LDB4	LTDH	44.00	102,500	4,510,000		4,510,000	
382	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MTE01004	Hóa hữu cơ 2	LDB4	THDH	16.00	102,500	1,640,000		1,640,000	
383	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MTE01004	Hóa hữu cơ 2	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
384	HOA02	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	3	Hóa học	MTE01004	Hóa hữu cơ 2	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
385	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
386	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
387	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
388	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
389	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
390	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
391	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
392	HOA07	Lê Thị Thu	Hương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
393	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
394	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
395	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
396	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01001	Hoá học đại cương	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250	92,250		
397	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
398	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	375,248	444,752	
399	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
400	HOA26	Ngô Thị	Thương	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
401	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
402	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
414	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
404	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT01004	Hóa phân tích	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500	61,500		
413	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
414	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
407	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
413	HOA27	Chu Thị	Thanh	3	Hóa học	MT02040	Phân tích thực phẩm	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250	92,250		
414	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
410	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
413	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
414	VSV02	Nguyễn Thị	Minh	3	Vi sinh vật	MT03060	C.Nghệ vi sinh vật trong SXNN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
413	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
414	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
415	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
416	VSV04	Đinh Hồng	Duyên	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500	61,500		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
422	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
420	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
419	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
420	VSV10	Nguyễn Xuân	Hòa	3	Vi sinh vật	MT02033	Vi sinh vật đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
422	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
422	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
423	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
424	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
425	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
426	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
427	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
428	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	MT02043	Khí tượng đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
429	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
430	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
431	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
432	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
433	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
434	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
435	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	GKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
436	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
437	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
438	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
439	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
440	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
441	STN02	Phan Thị Hải	Luyến	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	CKDH	2.50	102,500	256,250		256,250	
442	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
443	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
444	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	MT03051	QL tài nguyên trên cs cộng đồng	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
445	STN03	Phan Thị	Thúy	3	Sinh thái nông nghiệp	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
446	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
447	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
448	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
449	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
450	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
451	STN11	Dương Thị	Huyền	3	Sinh thái nông nghiệp	MT01016	Sinh thái đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
452	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LDB4	THDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
453	CMT10	Nguyễn Thị Thu	Hà	3	Công nghệ môi trường	MT03009	Thực tập quan trắc môi trường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
454	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
455	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
456	QMT01	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3	Quản lý môi trường	MT02015	Giáo dục và truyền thông MT	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
457	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
458	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
459	QMT02	Cao Trường	Sơn	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
460	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
461	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
462	QMT05	Đinh Thị Hải	Vân	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
463	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
464	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
468	QMT06	Nguyễn Thị Bích	Hà	3	Quản lý môi trường	MT02002	Quản lý chất thải nguy hại	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
470	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
467	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LDB4	GKDH		102,500				
468	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT02038	Môi trường và con người	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
469	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
470	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	GKDH	4.80	102,500	492,000		492,000	
471	QMT08	Nguyễn Thị Hương	Giang	3	Quản lý môi trường	MT03066	MT&lợi thế cạnh tranh của DN	LOP_DH	CKDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
472	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
473	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
474	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	MT02011	Quản lý môi trường	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
475	QMT10	Nguyễn Thanh	Lâm	3	Quản lý môi trường	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
476	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
477	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
478	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02105	Cơ học ứng dụng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
479	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
480	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
481	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02126	Sức bền vật liệu 1 (+ BTL)	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
482	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
483	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
484	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02128	Cơ sở thiết kế máy 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
485	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
486	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
487	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02158	Nguyên lý – Chi tiết máy	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
488	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
494	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
495	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
491	CHO02	Nguyễn Chung	Thông	4	Cơ học kỹ thuật	CD02502	Kỹ thuật đo (+BTL)	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
492	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
493	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LDB4	GKDH		102,500				
494	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02104	Cơ học lý thuyết 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
495	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
496	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
497	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
498	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
499	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
500	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02108	Cơ học lý thuyết 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
501	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02116	Nguyên lý máy	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
502	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02116	Nguyên lý máy	LDB4	GKDH		102,500				
503	CHO14	Nguyễn Xuân	Thiết	4	Cơ học kỹ thuật	CD02116	Nguyên lý máy	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
504	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
505	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LDB4	GKDH		102,500				
506	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02106	Hình họa-Vẽ kỹ thuật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
507	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02154	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
508	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02154	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1	LDB4	GKDH		102,500				
509	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02154	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
510	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
511	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
512	CHO16	Nguyễn Thị Hạnh	Nguyên	4	Cơ học kỹ thuật	CD02155	Hình họa - Vẽ kỹ thuật 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
513	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
514	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
515	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
516	DIE06	Nguyễn Đức	Dương	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02606	Máy điện 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
517	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
518	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
519	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
520	DIE08	Nguyễn Thị	Hiên	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02634	Cơ sở lý thuyết mạch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
521	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02609	Truyền động điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
522	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02609	Truyền động điện	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
523	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02609	Truyền động điện	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
524	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02609	Truyền động điện	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
525	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
526	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện tử	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
527	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện tử	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
528	DIE13	Mai Thị Thanh	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02632	Kỹ thuật điện tử	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
529	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
530	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
531	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	LDB4	GKDH		102,500				
532	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02603	Kỹ thuật đo lường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
533	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
534	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
535	DIE15	Ngô Phương	Thủy	4	Cơ sở kỹ thuật điện	CD02611	Kỹ thuật điện	LOP_DH	CKDH	9.60	102,500	984,000		984,000	
536	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03526	Công nghệ đúc	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
537	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03526	Công nghệ đúc	LDB4	GKDH		102,500				
538	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03526	Công nghệ đúc	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
539	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
540	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
541	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
542	KLS12	Nguyễn Ngọc	Cường	4	Công nghệ cơ khí	CD03559	Kỹ thuật gia công cơ khí	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
543	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03223	Thủy lực	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000	2,255,000		
544	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03223	Thủy lực	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000	820,000		
545	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03223	Thủy lực	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
546	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03223	Thủy lực	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
547	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03224	Máy nông nghiệp	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
548	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03224	Máy nông nghiệp	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
549	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03224	Máy nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
550	MNN07	Lương Thị Minh	Châu	4	Máy nông nghiệp và thực phẩm	CD03224	Máy nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
551	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
552	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	LDB4	GKDH		102,500				
553	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03305	Nhiên liệu dầu mỡ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
554	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03359	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
555	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03359	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	LDB4	GKDH		102,500				
556	DLU08	Bùi Việt	Đức	4	Động lực	CD03359	Chẩn đoán kỹ thuật ô tô	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
557	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
558	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
559	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
560	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03355	Kết cấu ô tô	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
561	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
562	DLU11	Đặng Ngọc	Danh	4	Động lực	CD03370	Đồ án kết cấu ô tô	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
563	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
564	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
565	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
566	DLU15	Nguyễn Trọng	Minh	4	Động lực	CD03352	Kết cấu động cơ đốt trong	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
567	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
568	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
569	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
570	DLU18	Nguyễn Mạnh	Trường	4	Động lực	CD03358	Lý thuyết ô tô	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
571	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
572	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
573	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03622	Điều khiển logic	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
574	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03647	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
575	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03647	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
576	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03647	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LDB4	GKDH		102,500				
577	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03647	ĐK PLC&mạng truyền thông CN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
578	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
579	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
580	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
581	TDH01	Ngô Trí	Dương	4	Tự động hóa	CD03902	PLC	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
582	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
583	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
584	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
585	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03904	KT lập trình trong điều khiển	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
586	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
587	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
588	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
589	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03906	Mô hình hóa và điều khiển	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
590	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
591	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
592	TDH02	Nguyễn Thái	Học	4	Tự động hóa	CD03937	Vi điều khiển và ứng dụng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
593	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
594	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
595	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
596	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD02802	Đo lường và cảm biến	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
597	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
598	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
599	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
600	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03617	Điều khiển truyền động điện	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
601	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03909	Các phần mềm trong điều khiển	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
602	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03909	Các phần mềm trong điều khiển	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
603	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03909	Các phần mềm trong điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
604	TDH05	Đặng Thị Thúy	Huyền	4	Tự động hóa	CD03909	Các phần mềm trong điều khiển	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
605	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
606	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
607	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
608	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD02804	Lý thuyết điều khiển	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
609	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
610	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
611	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
612	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
613	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
614	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
615	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
616	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
617	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03638	Hệ thống điều khiển số	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
618	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
619	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
620	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD03639	Tổng hợp hệ thống điều khiển	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
621	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD94061	Lý thuyết điều khiển	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
622	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD94061	Lý thuyết điều khiển	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
623	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD94061	Lý thuyết điều khiển	LDB4	GKDH		102,500				
624	TDH11	Nguyễn Quang	Huy	4	Tự động hóa	CD94061	Lý thuyết điều khiển	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
625	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03764	Hệ thống điện trong nhà máy	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
626	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03764	Hệ thống điện trong nhà máy	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
627	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03764	Hệ thống điện trong nhà máy	LDB4	GKDH		102,500				
628	HTD08	Nguyễn Thị	Duyên	4	Hệ thống điện	CD03764	Hệ thống điện trong nhà máy	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
629	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
630	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	LDB4	GKDH		102,500				
631	HTD12	Ngô Quang	Ước	4	Hệ thống điện	CD03705	Kỹ thuật điện cao áp	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
632	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
633	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
634	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT02001	Kinh tế vi mô 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
635	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
636	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	GKDH	7.10	102,500	727,750		727,750	
637	KT005	Nguyễn Thị Huyền	Châm	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LOP_DH	CKDH	17.80	102,500	1,824,500		1,824,500	
638	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
639	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
640	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
641	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
642	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
643	KT006	Đoàn Bích	Hạnh	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LOP_DH	CKDH	9.60	102,500	984,000		984,000	
644	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
645	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
646	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT02002	Kinh tế vĩ mô 1	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
647	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
648	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
649	KT007	Trần Đức	Trí	5	Kinh tế	KT03002	Kinh tế vĩ mô 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
650	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
651	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
652	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT03001	Kinh tế vi mô 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
653	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT92025	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
654	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT92025	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
655	KT008	Thái Thị	Nhung	5	Kinh tế	KT92025	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	12.40	102,500	1,271,000		1,271,000	
656	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
657	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
658	KT009	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh	5	Kinh tế	KT03122	Quản trị rủi ro và bảo hiểm	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
659	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
660	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
661	KT013	Ngô Minh	Hải	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
662	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
663	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
664	KT014	Trần Thị Minh	Hòa	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
665	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
666	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	
667	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
668	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01131	Kinh tế Việt Nam	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
669	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01131	Kinh tế Việt Nam	LDB4	GKDH		102,500				
670	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT01131	Kinh tế Việt Nam	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
671	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
672	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
673	KT015	Đồng Thanh	Mai	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
674	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01018	Lịch sử kinh tế	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
675	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01018	Lịch sử kinh tế	LDB4	GKDH		102,500				
676	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01018	Lịch sử kinh tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
677	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
678	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
679	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT01019	Lịch sử kinh tế thế giới	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
680	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03117	Quản lý bảo hiểm xã hội	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
681	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03117	Quản lý bảo hiểm xã hội	LOP_DH	GKDH	1.90	102,500	194,750		194,750	
682	KT017	Bùi Thị Khánh	Hòa	5	Kinh tế	KT03117	Quản lý bảo hiểm xã hội	LOP_DH	CKDH	4.70	102,500	481,750		481,750	
683	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
684	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
685	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT02003	Nguyên lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
686	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
687	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
688	KT018	Phan Xuân	Tân	5	Kinh tế	KT03005	Kinh tế quốc tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
689	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	2,286,150	788,850	
690	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
691	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
692	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03025	Chiến lược & KH phát triển	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
693	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03025	Chiến lược & KH phát triển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
694	PTN03	Bạch Văn	Thủy	5	Quản lý phát triển	KT03025	Chiến lược & KH phát triển	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
695	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
696	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	LDB4	GKDH		102,500				
697	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03031	Quản lý dự án	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
698	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
699	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
700	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03103	XD chiến lược&KH phát triển	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
701	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
702	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	LOP_DH	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
703	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	KTE03031	Quản lý dự án	LOP_DH	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
704	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	PTN7010	QL chương trình và dự án NC	CH_LDB4	LTCH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
705	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	PTN7010	QL chương trình và dự án NC	CH_LDB4	GKCH		102,500				
706	PTN07	Mai Lan	Phương	5	Quản lý phát triển	PTN7010	QL chương trình và dự án NC	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
707	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
708	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
709	PTN08	Đỗ Thị Thanh	Huyền	5	Quản lý phát triển	KT03028	Kinh tế phát triển	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
710	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
711	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
712	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KN01004	Kỹ năng tìm kiếm việc làm	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
713	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
714	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	LDB4	GKDH		102,500				
715	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	KT03027	Phát triển nông thôn	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
716	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PKT01001	Dân số và phát triển	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
717	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PKT01001	Dân số và phát triển	LDB4	GKDH		102,500				
718	PTN10	Trần Mạnh	Hải	5	Quản lý phát triển	PKT01001	Dân số và phát triển	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
719	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	4,612,500		
720	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB4	GKDH		102,500				
721	PTN11	Đỗ Thị	Nhài	5	Quản lý phát triển	KT03035	Quản lý khoa học - công nghệ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
722	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
723	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
724	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT01003	Kỹ năng QL & làm việc nhóm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
725	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03026	NC & đánh giá nông thôn	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
726	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03026	NC & đánh giá nông thôn	LDB4	GKDH		102,500				
727	PTN12	Nguyễn Thị	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03026	NC & đánh giá nông thôn	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
728	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
729	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	GKDH		102,500				
730	PTN19	Nguyễn Thị Thu	Phương	5	Quản lý phát triển	KT03034	Quản lý chương trình dự án	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
731	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
732	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250		215,250	
733	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	CKDH	5.30	102,500	543,250		543,250	
734	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT02004	Lý thuyết phát triển	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
735	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT02004	Lý thuyết phát triển	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
736	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT02004	Lý thuyết phát triển	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
737	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
738	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LDB4	GKDH		102,500				
739	PTN20	Trần Nguyên	Thành	5	Quản lý phát triển	KT03109	Giao tiếp và hành vi trong TC	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
740	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
741	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
742	KTM01	Nguyễn Hữu	Giáp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03107	Đánh giá thực hiện công việc	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
743	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
744	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
745	KTM02	Hồ Ngọc	Cường	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT01000	Địa lý kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
746	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB4	LTCH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
747	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB4	GKCH		102,500				
748	KTM06	Nguyễn Mậu	Dũng	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KTM7005	Kinh tế và quản lý lao động NC	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
749	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
750	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
751	KTM07	Phạm Thanh	Lan	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
752	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
753	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	LDB4	GKDH		102,500				
754	KTM08	Đỗ Thị	Diệp	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03013	QL thị trường bất động sản	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
755	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
756	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
757	KTM10	Nguyễn Thị Ngọc	Thương	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03011	Kinh tế đất	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
758	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí CB	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
759	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí CB	LDB4	GKDH		102,500				
760	KTM11	Lê Phương	Nam	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03083	Phân tích lợi ích chi phí CB	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
761	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT02212	Kinh tế học thông tin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
762	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT02212	Kinh tế học thông tin	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
763	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT02212	Kinh tế học thông tin	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
764	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
765	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	LDB4	GKDH		102,500				
766	KTM14	Nguyễn Thị Hải	Ninh	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03008	Kinh tế môi trường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
767	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
768	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LDB4	GKDH		102,500				
769	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03010	Kinh tế nguồn nhân lực	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
770	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
771	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
772	KTM16	Nguyễn Mạnh	Hiếu	5	Kinh tế Tài nguyên và MT	KT03012	Kinh tế và quản lý lao động	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
773	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
774	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
775	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
776	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KTE02015	Thống kê&KT lượng trong KD	LDB4	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
777	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KTE02015	Thống kê&KT lượng trong KD	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
778	KTL01	Nguyễn Thị Thu	Huyền	5	Quản lý kinh tế	KTE02015	Thống kê&KT lượng trong KD	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
779	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
780	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
781	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
782	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
783	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
784	KTL07	Nguyễn Thị Dương	Nga	5	Quản lý kinh tế	KT03067	Chuỗi giá trị nông sản	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
785	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
786	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
787	KTL08	Lê Khắc	Bộ	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
788	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
789	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
790	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
791	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
792	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
793	KTL19	Nguyễn Thị Huyền	Trang	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
794	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
795	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
796	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT02015	Kinh tế lượng căn bản	LDB2	CKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
797	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
798	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB4	GKDH		102,500				
799	KTL20	Trần Thế	Cường	5	Quản lý kinh tế	KT03042	KT lượng trong dự báo và PT KT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
800	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
801	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
802	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02006	Nguyên lý thống kê kinh tế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
803	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
804	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
805	KTL21	Nguyễn Thị	Lý	5	Quản lý kinh tế	KT02011	Toán kinh tế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
806	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
807	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
808	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
809	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT02043	ứng dụng tin học trong kinh tế	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
810	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
811	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	LDB4	GKDH		102,500				
812	KTL22	Bùi Văn	Quang	5	Quản lý kinh tế	KT03040	Kinh tế học sản xuất	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
813	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
814	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
815	KTL23	Nguyễn Anh	Đức	5	Quản lý kinh tế	KT03041	Giới thiệu LT trò chơi & UD	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
816	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
817	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
818	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
819	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
820	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	GKDH		102,500				
821	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT01005	Giao tiếp công chúng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
822	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
823	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	LDB4	GKDH		102,500				
824	KNN03	Phạm Thị Thanh	Thúy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03024	Kinh tế thương mại dịch vụ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
825	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
826	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
827	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
828	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
829	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
830	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01007	Kỹ năng khởi nghiệp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
831	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
832	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
833	KNN04	Nguyễn Thanh	Phong	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03023	Quản lý nhà nước về kinh tế	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
834	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
835	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
836	KNN12	Nguyễn Phượng	Lê	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03129	Tiếng Anh chuyên ngành KTTC	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
837	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
838	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
839	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
840	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
841	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	LOP_DH	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
842	KNN13	Lưu Văn	Duy	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KTE03021	Chính sách công	LOP_DH	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
843	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
844	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
845	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
846	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
847	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
848	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03018	Phân tích chính sách	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
849	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
850	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	GKDH	1.80	102,500	184,500		184,500	
851	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03021	Chính sách công	LOP_DH	CKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
852	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03119	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
853	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03119	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
854	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT03119	Quản lý nhà nước về kinh tế 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
855	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
856	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	LOP_DH	GKDH	6.40	102,500	656,000		656,000	
857	KNN14	Lê Thị Thanh	Loan	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KT91043	Tổ chức và quản lý kinh tế	LOP_DH	CKDH	16.10	102,500	1,650,250		1,650,250	
858	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
859	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
860	KNN15	Nguyễn Thị	Thiêm	5	Kinh tế nông nghiệp và Chính sách	KN01006	Kỹ năng hội nhập	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
861	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
862	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	LDB4	GKDH		102,500				
863	KDT06	Trần Hương	Giang	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03050	Quản lý rủi ro đầu tư	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
864	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02008	Khoa học quản lý I	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
865	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02008	Khoa học quản lý I	LDB4	GKDH		102,500				
866	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT02008	Khoa học quản lý I	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
867	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03001	Khoa học quản lý II	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
868	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03001	Khoa học quản lý II	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
869	KDT07	Nguyễn Thị Minh	Thu	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03001	Khoa học quản lý II	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
870	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03003	Kinh tế đầu tư	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
871	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03003	Kinh tế đầu tư	LDB4	GKDH		102,500				
872	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03003	Kinh tế đầu tư	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
873	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
874	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	LOP_DH	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
875	KDT09	Vũ Thị Thu	Hương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KTE03065	Thị trường vốn đầu tư	LOP_DH	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
876	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
877	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
878	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KN01002	Kỹ năng lãnh đạo	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
879	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
880	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LOP_DH	GKDH	1.80	102,500	184,500		184,500	
881	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	KT03110	Hoạch định nguồn nhân lực	LOP_DH	CKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
882	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03009	PP ngh.cứu cho quản lý KTPTNT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
883	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03009	PP ngh.cứu cho quản lý KTPTNT	LDB4	GKDH		102,500				
884	KDT10	Đặng Nam	Phương	5	Kế hoạch và Đầu tư	PKT03009	PP ngh.cứu cho quản lý KTPTNT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
885	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
886	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
887	NLM04	Nguyễn Thị Thanh	Minh	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
888	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
889	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
890	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
891	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
892	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
893	NLM05	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	6	Triết học	ML03022	Luật lao động	LOP_DH	CKDH	7.90	102,500	809,750		809,750	
894	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
895	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	8.10	102,500	830,250		830,250	
896	NLM07	Đỗ Thị	Hạnh	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	20.20	102,500	2,070,500		2,070,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
897	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
898	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
899	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
900	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
901	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
902	NLM08	Lê Văn	Hùng	6	Triết học	XH91047	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
903	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
904	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
905	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	ML01020	Triết học Mác - Lê Nin	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
906	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
907	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	LDB4	GKDH		102,500				
908	NLM19	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	6	Triết học	MLE01020	Triết học Mác - Lênin	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
909	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
910	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
911	NLM10	Nguyễn Thị	Sơn	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
912	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
913	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
914	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
915	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	GKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
916	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
917	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
918	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	CKDH	28.50	102,500	2,921,250		2,921,250	
919	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
920	NLM16	Lê Thị Kim	Thanh	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
921	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
922	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
923	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
924	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	GKDH	11.70	102,500	1,199,250		1,199,250	
925	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
926	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
927	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LOP_DH	CKDH	29.20	102,500	2,993,000		2,993,000	
928	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
929	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
930	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
931	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	GKDH	6.90	102,500	707,250		707,250	
932	NLM17	Lê Thị	Xuân	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	XH91061	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	LOP_DH	CKDH	17.20	102,500	1,763,000		1,763,000	
933	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
934	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
935	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	GKDH	6.40	102,500	656,000		656,000	
936	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
937	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LOP_DH	CKDH	15.90	102,500	1,629,750		1,629,750	
938	NLM18	Hà Thị	Yến	6	Kinh tế chính trị - CNXH khoa học	ML01022	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
939	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
940	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
941	DCM02	Tạ Quang	Giảng	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
942	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
943	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
944	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
945	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
946	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	GKDH	11.90	102,500	1,219,750		1,219,750	
947	DCM03	Trần Khánh	Dư	6	Khoa học chính trị	XH91075	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	CKDH	29.80	102,500	3,054,500		3,054,500	
948	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
949	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	LDB4	GKDH		102,500				
950	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01011	Tham vấn	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
951	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
952	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	GKDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
953	DCM04	Vũ Thị Thu	Hà	6	Khoa học chính trị	XH91076	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LOP_DH	CKDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
954	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
955	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB4	GKDH		102,500				
956	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
957	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
958	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
959	DCM05	Vũ Hải	Hà	6	Khoa học chính trị	ML01008	Cơ sở văn hóa Việt Nam	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
960	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
961	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
962	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
963	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
964	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
965	DCM06	Hà Thị Hồng	Yến	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LOP_DH	CKDH	12.20	102,500	1,250,500		1,250,500	
966	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
967	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
968	DCM07	Lê Thị	Dung	6	Khoa học chính trị	ML01023	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
969	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
970	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
971	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML02037	Luật hành chính	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
972	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
973	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
974	TTH02	Trần Lê	Thanh	6	Khoa học chính trị	ML03044	Luật kinh doanh BĐS	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
975	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
976	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
977	TTH05	Trần Thị	Mai	6	Khoa học chính trị	ML01019	Đạo đức học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
978	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
979	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	LDB2	GKDH		102,500				
980	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML01003	Luật Sở hữu trí tuệ	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
981	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
982	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	LDB4	GKDH		102,500				
983	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02012	Luật môi trường	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
984	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
985	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB4	GKDH		102,500				
986	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02033	Công pháp quốc tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
987	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02034	Tư Pháp Quốc Tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
988	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02034	Tư Pháp Quốc Tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
989	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02034	Tư Pháp Quốc Tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
990	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
991	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
992	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
993	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
994	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
995	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	ML02036	Luật hình sự Việt Nam	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
996	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94009	Luật Hình sự & tố tụng hình sự	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
997	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94009	Luật Hình sự & tố tụng hình sự	LDB2	GKDH		102,500				
998	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94009	Luật Hình sự & tố tụng hình sự	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
999	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1000	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	LDB4	GKDH		102,500				
1001	PHL01	Nguyễn Thị Minh	Hạnh	6	Pháp luật	XH94016	Luật Thương mại quốc tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1002	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1003	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	GKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
1004	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LOP_DH	CKDH	13.50	102,500	1,383,750		1,383,750	
1005	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1006	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	LDB4	GKDH		102,500				
1007	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML02039	Luật Dân sự 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1008	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	LTDH	52.50	102,500	5,381,250		5,381,250	
1009	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1010	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	GKDH	10.40	102,500	1,066,000		1,066,000	
1011	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1012	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LOP_DH	CKDH	26.10	102,500	2,675,250		2,675,250	
1013	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03027	Luật kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1014	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03055	Luật Cạnh tranh	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1015	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03055	Luật Cạnh tranh	LDB4	GKDH		102,500				
1016	PHL02	Trịnh Thị Ngọc	Anh	6	Pháp luật	ML03055	Luật Cạnh tranh	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1017	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1018	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB4	GKDH		102,500				
1019	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	ML02040	Luật Dân sự 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1020	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1021	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1022	PHL03	Lê Thị	Yến	6	Pháp luật	XH94004	Luật Chứng khoán	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1023	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1024	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1025	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML01009	Pháp luật đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1026	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1027	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1028	PHL05	Nguyễn Thị	Ngân	6	Pháp luật	ML03053	Luật Thương mại 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1029	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1030	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1031	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03025	Luật đất đai	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1032	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1033	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	GKDH		102,500				
1034	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03048	Luật Tài chính – Ngân hàng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1035	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1036	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1037	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1038	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1039	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1040	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03049	Đại cương luật &CS du lịch	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1041	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1042	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1043	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1044	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1045	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1046	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03052	Luật Thương mại 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1047	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1048	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB4	GKDH		102,500				
1049	PHL06	Vũ Văn	Tuấn	6	Pháp luật	ML03056	PL giải quyết tranh chấp TM	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1050	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1051	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1052	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1053	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1054	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
1055	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML01018	Phát triển phi kinh tế	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
1056	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML03028	Xã hội học phát triển	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1057	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML03028	Xã hội học phát triển	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1058	XHH02	Nguyễn Thị	Diễn	6	Xã hội học	ML03028	Xã hội học phát triển	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1059	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1060	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	LDB4	GKDH		102,500				
1061	XHH03	Nguyễn Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML01007	Xã hội học đại cương 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1062	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1063	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1064	XHH05	Nguyễn Thị Minh	Khuê	6	Xã hội học	ML03012	Chính sách xã hội	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1065	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML03036	An sinh xã hội	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1066	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML03036	An sinh xã hội	LDB4	GKDH		102,500				
1067	XHH07	Phạm Thị Thu	Hà	6	Xã hội học	ML03036	An sinh xã hội	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1068	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	PSN02005	Truyền thông	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1069	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	PSN02005	Truyền thông	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1070	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	PSN02005	Truyền thông	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1071	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	PSN02005	Truyền thông	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1072	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1073	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1074	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1075	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1076	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1077	PPG03	Nguyễn Tất	Thắng	7	Sư phạm công nghệ	SN01023	Phương pháp tiếp cận khoa học	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1078	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1079	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
1080	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
1081	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN02050	Lý luận dạy học công nghệ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1082	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN02050	Lý luận dạy học công nghệ	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500	1,537,500		
1083	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN02050	Lý luận dạy học công nghệ	LDB4	GKDH		102,500				
1084	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN02050	Lý luận dạy học công nghệ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250	10,250		
1085	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN03027	TK&SD phương tiện dạy học KTNN	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500	1,085,015	452,485	
1086	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN03027	TK&SD phương tiện dạy học KTNN	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1087	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN03027	TK&SD phương tiện dạy học KTNN	LDB4	GKDH		102,500				
1088	PPG06	Lê Thị Kim	Thư	7	Sư phạm công nghệ	SN03027	TK&SD phương tiện dạy học KTNN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1089	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1090	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
1091	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	KN01005	Kỹ năng làm việc nhóm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		
1092	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1093	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1094	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750	30,750		
1095	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
1096	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000	82,000		
1097	TLY05	Trần Thị Hà	Nghĩa	7	Sư phạm công nghệ	SN01018	Logic học đại cương	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500	61,500		
1098	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1099	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
1100	TLY07	Nguyễn Huyền	Thương	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250	51,250		
1101	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	4,612,500		
1102	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	GKDH	2.10	102,500	215,250	215,250		
1103	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	DN91027	Tâm lý học và giao tiếp CD	LOP_DH	CKDH	5.30	102,500	543,250	543,250		
1104	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000	3,075,000		
1105	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500	20,500		
1106	TLY09	Trần Thị Thanh	Tâm	7	Sư phạm công nghệ	KN01003	Kỹ năng quản lý bản thân	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000	41,000		

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1107	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1108	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1109	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1110	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1111	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1112	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1113	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN02041	Viết 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1114	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN02041	Viết 2	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1115	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN02041	Viết 2	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1116	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1117	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1118	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1119	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1120	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1121	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	
1122	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1123	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
1124	ACB04	Vũ Khánh	Linh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03056	Tiếng Anh CN cho Kinh tế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1125	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1126	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1127	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1128	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1129	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1130	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1131	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1132	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1133	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1134	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1135	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1136	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1137	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.30	102,500	1,055,750		1,055,750	
1138	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.90	102,500	1,117,250		1,117,250	
1139	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1140	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1141	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1142	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1143	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01044	Nghe 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1144	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01044	Nghe 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1145	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01044	Nghe 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1146	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01044	Nghe 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1147	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1148	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1149	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1150	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1151	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	GKDH		102,500				
1152	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03049	Tiếng Anh CN Chăn nuôi	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1153	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1154	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1155	NN006	Nguyễn Thị Minh	Tâm	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03055	Tiếng anh chuyên ngành Thú y	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1156	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1157	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1158	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1159	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1160	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1161	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1162	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01040	Viết 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1163	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01040	Viết 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1164	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01040	Viết 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1165	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1166	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1167	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1168	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1169	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1170	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03022	Tiếng Anh chuyên ngành CNTP	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1171	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1172	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1173	NN011	Nguyễn Thị Thúy	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1174	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1175	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1176	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1177	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1178	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1179	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1180	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1181	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1182	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03016	Tiếng Anh CN Quản lý TN và MT	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1183	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1184	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1185	NN015	Phạm Hương	Lan	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03054	Tiếng Anh chuyên ngành QLDD	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1186	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	68.20	102,500	6,990,500		6,990,500	
1187	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1188	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1189	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1190	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
1191	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1192	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1193	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1194	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
1195	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1196	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1197	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1198	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Đọc 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1199	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Đọc 1	LDB4	GKDH		102,500				
1200	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01038	Đọc 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1201	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1202	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1203	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03009	Tiếng Anh chuyên ngành NH	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1204	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1205	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB4	GKDH		102,500				
1206	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1207	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1208	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1209	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1210	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1211	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1212	NN022	Phạm Thị	Hạnh	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03053	Tiếng anh chuyên ngành CN MT	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1213	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1214	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1215	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1216	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1217	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1218	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1219	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1220	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1221	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1222	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1223	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1224	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03039	Tiếng Anh chuyên ngành CNTT&TT	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1225	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1226	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1227	NN027	Nguyễn Thị	Hường	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03096	Tiếng Anh chuyên ngành Luật	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1228	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1229	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1230	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	69.00	102,500	7,072,500		7,072,500	
1231	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	LTDH	68.20	102,500	6,990,500		6,990,500	
1232	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1233	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1234	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.50	102,500	461,250		461,250	
1235	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
1236	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	GKDH	4.60	102,500	471,500		471,500	
1237	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1238	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1239	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.20	102,500	1,148,000		1,148,000	
1240	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.60	102,500	1,189,000		1,189,000	
1241	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LOP_DH	CKDH	11.40	102,500	1,168,500		1,168,500	
1242	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1243	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1244	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1245	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03014	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1246	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1247	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1248	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03015	Tiếng Anh CN Chăn nuôi - Thú y	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1249	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03040	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1250	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03040	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1251	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03040	Tiếng Anh chuyên ngành	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1252	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	75.00	102,500	7,687,500		7,687,500	
1253	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	73.00	102,500	7,482,500		7,482,500	
1254	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	LTDH	73.50	102,500	7,533,750		7,533,750	
1255	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1256	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1257	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	8.70	102,500	891,750		891,750	
1258	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	GKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
1259	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1260	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1261	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	21.80	102,500	2,234,500		2,234,500	
1262	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LOP_DH	CKDH	21.90	102,500	2,244,750		2,244,750	
1263	NN028	Nguyễn Thị Ngọc	Thu	7	Tiếng Anh cơ bản	SN03052	Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1264	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1265	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1266	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1267	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1268	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LOP_DH	GKDH	1.60	102,500	164,000		164,000	
1269	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1270	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LOP_DH	CKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
1271	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02045	Nghe3	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1272	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1273	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1274	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	GKDH	1.50	102,500	153,750		153,750	
1275	ACN04	Bùi Trung	Kiên	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LOP_DH	CKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
1276	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1277	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1278	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1279	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03063	Đọc 4	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1280	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03063	Đọc 4	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1281	ACN05	Nghiêm Hồng	Ngân	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03063	Đọc 4	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1282	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02040	Đọc 2	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1283	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02040	Đọc 2	LDB4	GKDH		102,500				
1284	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02040	Đọc 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1285	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03060	Biên Dịch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1286	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03060	Biên Dịch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1287	ACN10	Cấn Thị Kiều	Linh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03060	Biên Dịch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1288	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1289	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1290	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1291	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02039	Nói 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1292	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1293	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	LDB4	GKDH		102,500				
1294	ACN11	Vũ Ngọc	Quỳnh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03070	Văn học Anh – Mỹ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1295	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1296	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1297	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1298	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1299	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.20	102,500	430,500		430,500	
1300	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1301	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
1302	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1303	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.50	102,500	1,076,250		1,076,250	
1304	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1305	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.70	102,500	1,096,750		1,096,750	
1306	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1307	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1308	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1309	NN003	Hà Thị	Lan	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03068	Tiếng Anh văn phòng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1310	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1311	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1312	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1313	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1314	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	LDB4	GKDH		102,500				
1315	NN005	Nguyễn Thị Kim	Quế	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03057	Từ vựng học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1316	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	47.50	102,500	4,868,750		4,868,750	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1317	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1318	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
1319	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
1320	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	12.20	102,500	1,250,500		1,250,500	
1321	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.70	102,500	1,096,750		1,096,750	
1322	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1323	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1324	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1325	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02042	Ngữ âm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1326	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1327	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1328	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	GKDH	1.60	102,500	164,000		164,000	
1329	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LDB4	GKDH		102,500				
1330	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LOP_DH	CKDH	3.90	102,500	399,750		399,750	
1331	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02048	Viết 3	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1332	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1333	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1334	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03012	Tiếng Anh CN Cơ-Điện	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1335	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03073	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1336	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03073	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1337	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03073	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	LDB4	GKDH		102,500				
1338	NN009	Trần Thị Tuyết	Mai	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03073	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1339	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1340	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1341	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1342	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1343	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	LDB4	GKDH		102,500				
1344	NN010	Trần Thu	Trang	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03065	Đất nước học Anh-Mỹ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1345	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1346	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1347	NN012	Trần Thanh	Phương	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1348	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1349	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1350	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1351	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02046	Nói 3	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1352	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03059	Phiên dịch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1353	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03059	Phiên dịch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1354	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03059	Phiên dịch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1355	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03062	Nói 4	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1356	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03062	Nói 4	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1357	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03062	Nói 4	LDB2	GKDH		102,500				
1358	NN014	Bùi Thị	Là	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03062	Nói 4	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1359	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1360	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1361	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91034	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
1362	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1363	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1364	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
1365	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	GKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
1366	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CKDH	9.40	102,500	963,500		963,500	
1367	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	DN91039	Tiếng Anh 0	LOP_DH	CKDH	8.60	102,500	881,500		881,500	
1368	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1369	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1370	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
1371	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	GKDH	4.30	102,500	440,750		440,750	
1372	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.90	102,500	1,117,250		1,117,250	
1373	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01032	Tiếng Anh 1	LOP_DH	CKDH	10.70	102,500	1,096,750		1,096,750	
1374	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03064	Viết 4	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1375	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03064	Viết 4	LDB4	GKDH		102,500				
1376	NN018	Nguyễn Thị Lan	Anh	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03064	Viết 4	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1377	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1378	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1379	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1380	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1381	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1382	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1383	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1384	NN024	Lê Thị Hồng	Lam	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01042	Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Trung)	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1385	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1386	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1387	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN01033	Tiếng Anh 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1388	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03058	Ngữ nghĩa học	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1389	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03058	Ngữ nghĩa học	LDB4	GKDH		102,500				
1390	NN025	Trần Thị	Hải	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN03058	Ngữ nghĩa học	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1391	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1392	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1393	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1394	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1395	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1396	NN029	Nguyễn Thị Thu	Thủy	7	Tiếng Anh chuyên nghiệp	SN02043	Ngữ pháp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1397	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500	780,600	3,831,900	
1398	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	LDB4	GKDH		102,500				
1399	KNN08	Đặng Xuân	Phi	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KQ02307	Tài chính và tín dụng trong DL	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1400	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1401	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1402	QKS03	Mai Thị	Phượng	7	Quản trị khách sạn và Nhà hàng	KN01001	Kỹ năng giao tiếp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1403	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1404	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1405	QDL04	Nguyễn Thị Mai	Trang	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ02304	Tổng quan về du lịch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1406	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1407	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1408	QDL05	Nguyễn Xuân	Hải	7	Quản lý du lịch và Lữ hành	KQ03390	Văn hóa du lịch	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1409	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1410	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1411	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1412	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02004	Hoá học thực phẩm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1413	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1414	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
1415	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02014	Hóa sinh thực phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1416	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	HSC7003	PT chất gây ô nhiễm thực phẩm	CH_LDB4	LTCH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1417	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	HSC7003	PT chất gây ô nhiễm thực phẩm	CH_LDB4	GKCH		102,500				
1418	HSC06	Lại Thị Ngọc	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	HSC7003	PT chất gây ô nhiễm thực phẩm	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1419	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1420	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1421	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1422	HSC11	Hoàng Hải	Hà	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP02005	Hóa sinh đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1423	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1424	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1425	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1426	QTP07	Lê Thiên	Kim	8	HS-CN sinh học thực phẩm	CP03004	Công nghệ sinh học thực phẩm	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1427	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1428	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1429	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1430	CNC05	Giang Trung	Khoa	8	Công nghệ chế biến	CP03052	Phát triển sản phẩm	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1431	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	CNC7001	QT nhiệt độ cao trong CBTP	CH_LDB4	LTCH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1432	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	CNC7001	QT nhiệt độ cao trong CBTP	CH_LDB4	GKCH		102,500				
1433	CNC09	Trần Thị	Định	8	Công nghệ chế biến	CNC7001	QT nhiệt độ cao trong CBTP	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1434	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1435	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1436	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1437	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1438	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	GKDH	4.80	102,500	492,000		492,000	
1439	CNC10	Trần Thị Thu	Hằng	8	Công nghệ chế biến	CP03009	Công nghệ lạnh và lạnh đông	LOP_DH	CKDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1440	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1441	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1442	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	
1443	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
1444	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
1445	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02001	Vật lý học thực phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1446	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1447	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1448	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1449	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1450	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1451	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02016	Kỹ thuật thực phẩm 2	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1452	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1453	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1454	CNC14	Vũ Thị	Hạnh	8	Công nghệ chế biến	CP02017	Kỹ thuật thực phẩm 3	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1455	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1456	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1457	CNC15	Thân Thị	Hương	8	Công nghệ chế biến	CP02015	Kỹ thuật thực phẩm 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1458	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03016	Bảo quản thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1459	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03016	Bảo quản thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1460	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03016	Bảo quản thực phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1461	CNS02	Vũ Thị Kim	Oanh	8	Công nghệ Sau thu hoạch	CP03016	Bảo quản thực phẩm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1462	CNS03	Nguyễn Thị Bích	Thủy	8	Công nghệ Sau thu hoạch	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	LTDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1463	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1464	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1465	TPD02	Trần Thị	Nhung	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02018	Công nghệ chế biến thực phẩm	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1466	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1467	TPD05	Lê Mỹ	Hạnh	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02019	Đồ án công nghệ chế biến	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1468	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1469	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1470	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1471	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP02006	Dinh dưỡng học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1472	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03019	CN chế biến dầu thực vật	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1473	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03019	CN chế biến dầu thực vật	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1474	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03019	CN chế biến dầu thực vật	LDB4	GKDH		102,500				
1475	TPD06	Nguyễn Thị Hoàng	Lan	8	Thực phẩm và Dinh dưỡng	CP03019	CN chế biến dầu thực vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1476	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02008	Vi sinh vật đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1477	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02008	Vi sinh vật đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1478	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02008	Vi sinh vật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1479	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02008	Vi sinh vật đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1480	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1481	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1482	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1483	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03007	Vi sinh vật thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1484	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	QTP7001	VSV thực phẩm và phân tích	CH_LDB4	LTCH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1485	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	QTP7001	VSV thực phẩm và phân tích	CH_LDB4	GKCH		102,500				
1486	QTP01	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	QTP7001	VSV thực phẩm và phân tích	CH_LDB4	CKCH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1487	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1488	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1489	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1490	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03006	Đánh giá cảm quan thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1491	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03023	Luật thực phẩm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1492	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03023	Luật thực phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
1493	QTP03	Phan Thị Phương	Thảo	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03023	Luật thực phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1494	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1495	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1496	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1497	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP02007	An toàn thực phẩm	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1498	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1499	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1500	QTP06	Hoàng Viết	Giang	8	Quản lý chất lượng và An toàn thực phẩm	CP03001	Hệ thống QL&đảm bảo chất lượng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1501	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1502	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1503	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1504	KST11	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	9	Ký sinh trùng	TY03054	Ký sinh trùng thú y 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1505	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	TY03011	Ký sinh trùng thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1506	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	TY03011	Ký sinh trùng thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1507	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	TY03011	Ký sinh trùng thú y 1	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1508	KST12	Nguyễn Thị Hồng	Chiên	9	Ký sinh trùng	TY03011	Ký sinh trùng thú y 1	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1509	BTY02	Trần Văn	Nên	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03061	Rèn nghề lâm sàng thú y 2	LDB4	THDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
1510	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1511	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1512	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1513	NCH02	Đàm Văn	Phải	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1514	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1515	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1516	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LOP_DH	THDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1517	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LOP_DH	THDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1518	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1519	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LOP_DH	GKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
1520	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1523	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LOP_DH	CKDH	8.60	102,500	881,500		881,500	
1524	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03002	Bệnh nội khoa thú y 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1523	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1524	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1525	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1526	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1527	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1528	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1529	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1530	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03003	Bệnh nội khoa thú y 2	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1531	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1532	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1533	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1534	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03035	Chẩn đoán - Bệnh nội khoa TY	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1535	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1536	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1537	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1538	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1539	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1540	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1541	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1542	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	GKDH	6.60	102,500	676,500		676,500	
1543	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1544	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LOP_DH	CKDH	16.50	102,500	1,691,250		1,691,250	
1545	NCH06	Phạm Thị Lan	Hương	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03049	Chẩn đoán bệnh thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1546	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1547	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1548	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1549	NCH07	Nguyễn Thị Thanh	Hà	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1550	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03036	Dược và độc chất học thú y	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1551	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03036	Dược và độc chất học thú y	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1552	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03036	Dược và độc chất học thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1553	NCH09	Nguyễn Mạnh	Tường	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03036	Dược và độc chất học thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1554	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1555	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1556	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	GKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1557	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02006	Dược lý học thú y	LOP_DH	CKDH	2.80	102,500	287,000		287,000	
1558	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1559	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1560	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1561	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1562	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1563	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LOP_DH	GKDH	2.90	102,500	297,250		297,250	
1564	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1565	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LOP_DH	CKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1566	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY02012	Dược liệu thú y	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1567	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1568	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1569	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1570	NCH10	Nguyễn Thành	Trung	9	Nội - Chẩn - Dược lý	TY03001	Độc chất học thú y	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1571	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1572	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1573	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1574	NGS04	Nguyễn Hoài	Nam	9	Ngoại sản	TY03008	Bệnh ngoại khoa thú y	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1577	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1576	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1577	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	GKDH		102,500				
1578	NGS07	Nguyễn Thị Mai	Thơ	9	Ngoại sản	TY03053	Sinh sản gia súc 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1579	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
1580	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1581	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	GKDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
1582	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1583	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LOP_DH	CKDH	18.80	102,500	1,927,000		1,927,000	
1584	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY01002	Thuật ngữ chuyên ngành	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1585	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1586	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1587	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1588	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1589	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1590	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1591	GTC01	Trần Thị Đức	Tám	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
1592	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1593	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1594	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1595	GTC02	Nguyễn Bá	Tiếp	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1596	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1597	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1598	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1599	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1600	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1601	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1602	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1603	GTC03	Hoàng Minh	Sơn	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02003	Mô học 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1604	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1605	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1606	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1607	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1608	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1609	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1610	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1611	GTC09	Lại Thị Lan	Hương	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1612	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1613	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1614	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1615	GTC10	Lê Ngọc	Ninh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1616	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1617	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1618	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1619	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1620	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1621	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1622	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
1623	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1624	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LOP_DH	CKDH	13.90	102,500	1,424,750		1,424,750	
1625	GTC11	Phạm Hồng	Trang	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02004	Mô học 2	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1626	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1627	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1628	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1629	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1630	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1631	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1632	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1633	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1634	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1635	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1636	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1637	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02002	Giải phẫu vật nuôi 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1638	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1639	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	LOP_DH	THDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1640	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	LOP_DH	THDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1641	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	LOP_DH	GKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
1642	GTC12	Vũ Đức	Hạnh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY94001	Giải phẫu vật nuôi	LOP_DH	CKDH	8.40	102,500	861,000		861,000	
1643	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1644	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1645	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1646	GTC13	Hoàng	Minh	9	Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai	TY02001	Giải phẫu vật nuôi 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1647	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LTDH	33.00	102,500	3,382,500		3,382,500	
1648	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1649	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1650	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
1651	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CKDH	9.60	102,500	984,000		984,000	
1652	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1653	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1654	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1655	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02022	Vi sinh vật & miễn dịch học TY	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
1656	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1657	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1658	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1659	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	GKDH	3.70	102,500	379,250		379,250	
1660	VTN14	Trần Thị Hương	Giang	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY92046	Vi sinh vật đại cương	LOP_DH	CKDH	9.20	102,500	943,000		943,000	
1661	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1662	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1663	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB4	GKDH		102,500				
1664	VTN17	Đặng Hữu	Anh	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03051	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1665	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1666	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1667	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1668	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB4	GKDH		102,500				
1669	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LOP_DH	CKDH	18.60	102,500	1,906,500		1,906,500	
1670	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02014	Miễn dịch học thú y	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1671	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03017	Miễn dịch học ứng dụng	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1672	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03017	Miễn dịch học ứng dụng	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1673	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03017	Miễn dịch học ứng dụng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1674	VTN18	Lê Văn	Trường	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY03017	Miễn dịch học ứng dụng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1675	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1676	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1677	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1678	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1679	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1680	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
1681	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1682	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02005	Vi sinh vật đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1683	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1684	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1685	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1686	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1687	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1688	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	GKDH	2.70	102,500	276,750		276,750	
1689	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1690	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LOP_DH	CKDH	6.80	102,500	697,000		697,000	
1691	VTN20	Vũ Thị	Ngọc	9	Vi sinh vật - Truyền nhiễm	TY02019	Vi sinh vật học thú y	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1692	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1693	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1694	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	GKDH		102,500				
1695	COD03	Vũ Thị Thu	Trà	9	Thú y cộng đồng	TY03015	Vệ sinh thú y 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1696	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1697	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1698	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1699	COD05	Nguyễn Thị	Trang	9	Thú y cộng đồng	TY03055	Một sức khỏe trong Thú y	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1700	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1701	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1702	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1703	COD06	Hoàng Minh	Đức	9	Thú y cộng đồng	TY03014	Vệ sinh thú y 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1704	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	LTDH	55.50	102,500	5,688,750		5,688,750	
1705	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1706	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1707	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	THDH	12.00	102,500	1,230,000		1,230,000	
1708	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1709	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	GKDH	3.60	102,500	369,000		369,000	
1710	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1711	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LOP_DH	CKDH	9.00	102,500	922,500		922,500	
1712	COD07	Nguyễn Thị Hương	Giang	9	Thú y cộng đồng	TY03013	Kiểm nghiệm thú sản	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1713	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1714	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1715	COD08	Dương Văn	Nhiệm	9	Thú y cộng đồng	TY03037	Phúc lợi động vật	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1716	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1717	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1718	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1719	COD09	Cam Thị Thu	Hà	9	Thú y cộng đồng	TY03016	V.sinh ATTP nguồn gốc động vật	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1720	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
1721	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1722	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1723	BLY03	Bùi Trần Anh	Đào	9	Bệnh lý thú y	TY02011	Bệnh lý học thú y 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1724	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1725	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1726	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1727	BLY04	Bùi Thị Tố	Nga	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1728	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1729	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1730	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1731	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY02020	Bệnh lý học thú y 1	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1732	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY03057	TH TC chẩn đoán GP bệnh GS,GC	LDB2	THDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1733	BLY06	Nguyễn Vũ	Sơn	9	Bệnh lý thú y	TY03057	TH TC chẩn đoán GP bệnh GS,GC	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1734	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1735	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	GKDH	5.30	102,500	543,250		543,250	
1736	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LOP_DH	CKDH	13.30	102,500	1,363,250		1,363,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1737	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1738	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1739	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1740	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1741	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	GKDH	7.20	102,500	738,000		738,000	
1742	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	CKDH	18.00	102,500	1,845,000		1,845,000	
1743	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1744	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1745	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1746	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1747	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1748	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1749	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1750	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1751	TOA04	Vũ Thị Thu	Giang	10	Toán học	TH01032	Thống kê Sinh dược	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1752	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1753	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB4	GKDH		102,500				
1754	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	PTH01002	XSTK ứng dụng trong khoa họcNN	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1755	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1756	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1757	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	GKDH	7.20	102,500	738,000		738,000	
1758	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1759	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LOP_DH	CKDH	18.00	102,500	1,845,000		1,845,000	
1760	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1761	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1762	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	GKDH	6.60	102,500	676,500		676,500	
1763	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LOP_DH	CKDH	16.50	102,500	1,691,250		1,691,250	
1764	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1765	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1766	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1767	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1768	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
1769	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1770	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1771	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1772	TOA07	Lê Thị Diệu	Thùy	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1773	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1774	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1775	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1776	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1777	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1778	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1779	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1780	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1781	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1782	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1783	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1784	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1785	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1786	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1787	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1788	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH92027	Đại số tuyến tính	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1789	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH92027	Đại số tuyến tính	LOP_DH	GKDH	5.20	102,500	533,000		533,000	
1790	TOA16	Nguyễn Thùy	Hằng	10	Toán học	TH92027	Đại số tuyến tính	LOP_DH	CKDH	13.10	102,500	1,342,750		1,342,750	
1791	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1792	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1793	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1794	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1795	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1796	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1797	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1798	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1799	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1800	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1801	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	GKDH	7.60	102,500	779,000		779,000	
1802	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01023	Toán rời rạc	LOP_DH	CKDH	18.90	102,500	1,937,250		1,937,250	
1803	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1804	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1805	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1806	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1807	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	GKDH	6.80	102,500	697,000		697,000	
1808	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LOP_DH	CKDH	17.10	102,500	1,752,750		1,752,750	
1809	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1810	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	
1811	TOA17	Đỗ Thị	Huệ	10	Toán học	TH92023	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	17.40	102,500	1,783,500		1,783,500	
1812	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1813	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1814	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1815	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1816	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1817	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1818	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	
1819	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1820	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1821	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	17.40	102,500	1,783,500		1,783,500	
1822	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1823	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1824	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1825	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1826	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH01028	CS toán cho các nhà kinh tế 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1827	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1828	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	GKDH	6.80	102,500	697,000		697,000	
1829	TOA19	Nguyễn Thị Bích	Thủy	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	CKDH	17.10	102,500	1,752,750		1,752,750	
1830	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1831	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1832	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01005	Giải tích 2	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1833	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1834	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1835	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01006	Đại số tuyến tính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1836	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1837	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1838	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1839	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1840	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1841	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1842	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1843	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1844	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
1845	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1846	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1847	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1848	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1849	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1850	TOA21	Nguyễn Hà	Thanh	10	Toán học	TH01011	Toán cao cấp	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
1851	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1852	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1853	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1854	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1855	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1856	TOA24	Lê Thị	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1857	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1858	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1859	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01004	Giải tích 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1860	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1861	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1862	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1863	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.30	102,500	748,250		748,250	
1864	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1865	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1866	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.20	102,500	1,865,500		1,865,500	
1867	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1868	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1869	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1870	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1871	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	GKDH	6.50	102,500	666,250		666,250	
1872	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1873	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LOP_DH	CKDH	16.30	102,500	1,670,750		1,670,750	
1874	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1875	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1876	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1877	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	
1878	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1879	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LOP_DH	CKDH	17.40	102,500	1,783,500		1,783,500	
1880	TOA26	Nguyễn Thị	Huyền	10	Toán học	TH01027	Cơ sở Toán cho các nhà Kté 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1881	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1882	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.20	102,500	738,000		738,000	
1883	TOA28	Thân Ngọc	Thành	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.00	102,500	1,845,000		1,845,000	
1884	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1885	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1886	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1887	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
1888	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
1889	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LOP_DH	CKDH	18.60	102,500	1,906,500		1,906,500	
1890	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
1891	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	
1892	TOA30	Nguyễn Thành	Chiêu	10	Toán học	TH92029	Cơ sở toán cho các nhà kinh tế	LOP_DH	CKDH	17.60	102,500	1,804,000		1,804,000	
1893	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1894	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1895	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1896	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1897	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
1898	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01007	Xác suất thống kê	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1899	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1900	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1901	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1902	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1903	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1904	TOT11	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	10	Toán học	TH01024	Toán giải tích	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1905	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1906	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1907	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1908	VLY02	Nguyễn Thị	Phương	10	Vật lý	TH01029	Cơ sở vật lý cho tin học	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1909	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1910	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
1911	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1912	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
1913	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1914	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1915	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1916	VLY08	Bùi Thị	Thu	10	Vật lý	TH01030	Vật lý Cơ - Nhiệt	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1917	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1918	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1919	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1920	VLY09	Nguyễn Tiến	Hiển	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1921	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1922	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1923	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1924	VLY10	Lương Minh	Quân	10	Vật lý	TH01002	Vật lý đại cương A	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1925	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1926	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1927	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1928	VLY11	Lê Văn	Dũng	10	Vật lý	TH03218	Truyền thông đa phương tiện	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1929	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01031	Vật lý Điện- Quang	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1930	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01031	Vật lý Điện- Quang	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1931	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01031	Vật lý Điện- Quang	LDB4	GKDH		102,500				
1932	VLY14	Nguyễn Thị	Thanh	10	Vật lý	TH01031	Vật lý Điện- Quang	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1933	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1934	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1935	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1936	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1937	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1938	VLY15	Lê Phương	Thảo	10	Vật lý	TH01018	Vật lý	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1939	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1940	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1941	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1942	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1943	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1944	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1945	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1946	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1947	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1948	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
1949	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
1950	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	CKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
1951	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH02016	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	LDB2	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
1952	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1953	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1954	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1955	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1956	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1957	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1958	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
1959	CNP02	Ngô Công	Thắng	10	Công nghệ phần mềm	TH03106	Lập trình hướng đối tượng	LDB2	CKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
1960	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	PTH03209	Phát triển web back-end	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1961	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	PTH03209	Phát triển web back-end	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1962	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	PTH03209	Phát triển web back-end	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1963	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	PTH03209	Phát triển web back-end	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1964	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03103	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1965	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03103	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1966	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03103	Kiến trúc&thiết kế phần mềm	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1967	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03110	Phát triển ứng dụng Web 2	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1968	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03110	Phát triển ứng dụng Web 2	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1969	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03110	Phát triển ứng dụng Web 2	LDB4	GKDH		102,500				
1970	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03110	Phát triển ứng dụng Web 2	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1971	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1972	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1973	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1974	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1975	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
1976	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
1977	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	CKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
1978	CNP03	Đỗ Thị	Nhâm	10	Công nghệ phần mềm	TH03212	Phát triển web back-end	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1979	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1980	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1981	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1982	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1983	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1984	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1985	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1986	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03108	Lập trình .NET	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1987	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1988	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1989	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	LDB4	GKDH		102,500				
1990	CNP05	Phan Trọng	Tiến	10	Công nghệ phần mềm	TH03112	Phát triển ứng dụng di động	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1991	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
1992	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
1993	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02001	Cơ sở dữ liệu	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
1994	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1995	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
1996	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH02036	Nhập môn công nghệ phần mềm	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
1997	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
1998	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
1999	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2000	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03109	Phát triển ứng dụng web	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2001	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2002	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2003	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2004	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2005	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2006	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2007	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
2008	CNP07	Hoàng Thị	Hà	10	Công nghệ phần mềm	TH03210	Phát triển web front-end	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2009	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2010	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2011	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03105	Kiểm thử&đảm bảo chất lượng PM	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2012	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2013	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2014	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LDB2	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2015	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03111	Lập trình Java	LDB2	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
2016	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2017	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2018	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2019	CNP09	Trần Trung	Hiếu	10	Công nghệ phần mềm	TH03119	Lập trình Java 2	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
2020	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2021	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2022	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2023	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2024	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2025	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2026	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
2027	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH01001	Tin học cơ sở	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
2028	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03101	Quản lý dự án phần mềm	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2029	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03101	Quản lý dự án phần mềm	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2030	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03101	Quản lý dự án phần mềm	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2031	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2032	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2033	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2034	CNP11	Lê Thị Minh	Thùy	10	Công nghệ phần mềm	TH03307	Lập trình Python	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2035	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2036	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2037	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2038	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH02034	Kỹ thuật lập trình	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2039	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2040	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	LDB4	GKDH		102,500				
2041	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03102	Phân tích yêu cầu phần mềm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2042	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2043	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2044	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2045	CNP12	Lê Thị	Nhung	10	Công nghệ phần mềm	TH03120	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2046	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2047	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2048	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2049	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2050	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2051	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH02037	Phân tích & thiết kế hệ thống	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2052	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2053	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2054	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03219	NL truyền thông không dây	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2055	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03230	Phân tích nghiệp vụ	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2056	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03230	Phân tích nghiệp vụ	LDB4	GKDH		102,500				
2057	MTI01	Trần Thị Thu	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03230	Phân tích nghiệp vụ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2058	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03203	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2059	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03203	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2060	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03203	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2061	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	PTH03203	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2062	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2063	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2064	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2065	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03203	Chương trình dịch	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2066	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2067	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2068	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03206	Trí tuệ nhân tạo	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2069	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2070	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2071	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2072	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2073	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2074	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2075	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2076	MTI10	Nguyễn Thị	Huyền	10	Khoa học máy tính	TH03312	Khai phá dữ liệu	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2077	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2078	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2079	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LOP_DH	GKDH	3.30	102,500	338,250		338,250	
2080	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2081	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LOP_DH	CKDH	8.20	102,500	840,500		840,500	
2082	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH01022	Kiến trúc MT&Vi xử lý	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2083	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2084	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2085	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2086	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LOP_DH	GKDH	4.70	102,500	481,750		481,750	
2087	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2088	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2089	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LOP_DH	CKDH	11.80	102,500	1,209,500		1,209,500	
2090	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2091	MTI12	Vũ Thị	Lưu	10	Khoa học máy tính	TH02015	Nguyên lý hệ điều hành	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2092	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03209	Thiết kế giao diện web	LDB2	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2093	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03209	Thiết kế giao diện web	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2094	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03209	Thiết kế giao diện web	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2095	MTI15	Phạm Thị Lan	Anh	10	Khoa học máy tính	TH03209	Thiết kế giao diện web	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2096	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2097	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	LDB2	GKDH		102,500				
2098	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03207	Học máy	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2099	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2100	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	LDB4	GKDH		102,500				
2101	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03208	Chuyên đề:Phân tích&xử lý DL	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2102	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2103	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2104	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2105	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2106	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2107	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2108	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2109	TOT07	Nguyễn Trọng	Kương	10	Khoa học máy tính	TH03310	Phân tích dữ liệu lớn	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2110	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2111	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2112	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2113	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02038	Mạng máy tính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2114	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03327	Các vấn đề hiện đại của CNTT	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2115	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03327	Các vấn đề hiện đại của CNTT	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2116	MTI05	Phạm Quang	Dũng	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03327	Các vấn đề hiện đại của CNTT	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2117	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	LOP_DH	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2118	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	LOP_DH	GKDH	5.40	102,500	553,500		553,500	
2119	MTI08	Trần Vũ	Hà	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH91084	CNTT và chuyển đổi số	LOP_DH	CKDH	13.50	102,500	1,383,750		1,383,750	
2120	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2121	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2122	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2123	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01020	Điện tử ứng dụng trong tin học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2124	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2125	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2126	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	LDB4	GKDH		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2127	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03302	Hệ hỗ trợ ra quyết định	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2128	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03311	Tối ưu hóa	LDB2	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2129	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03311	Tối ưu hóa	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2130	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03311	Tối ưu hóa	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2131	MTI13	Nguyễn Thị	Thảo	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03311	Tối ưu hóa	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
2132	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2133	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2134	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2135	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2136	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2137	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01025	Phương pháp tính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2138	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2139	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2140	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2141	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2142	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2143	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02041	Độ phức tạp thuật toán	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2144	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03303	Thiết kế&quản lý dự án CNTT	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2145	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03303	Thiết kế&quản lý dự án CNTT	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2146	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03303	Thiết kế&quản lý dự án CNTT	LDB4	GKDH		102,500				
2147	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03303	Thiết kế&quản lý dự án CNTT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2148	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LDB4	LTDH	37.00	102,500	3,792,500		3,792,500	
2149	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2150	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LDB4	GKDH		102,500				
2151	TOA27	Nguyễn Hữu	Hải	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03304	Các mô hình toán tài chính	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2152	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2153	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2154	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2155	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2156	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2157	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH01023	Toán rời rạc	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2158	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2159	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2160	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH02039	An toàn thông tin	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2161	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2162	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2163	TOT10	Nguyễn Thị	Lan	10	Mạng và Hệ thống thông tin	TH03317	Bảo mật thương mại điện tử	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2164	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2165	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2166	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2167	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2168	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2169	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2170	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	LOP_DH	LTDH	112.50	102,500	11,531,250		11,531,250	
2171	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	LOP_DH	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2172	BKT01	Phí Thị Diễm	Hồng	11	Kế toán tài chính	KQE03008	Kế toán tài chính ngành KTTE	LOP_DH	CKDH	0.90	102,500	92,250		92,250	
2173	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
2174	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	10.10	102,500	1,035,250		1,035,250	
2175	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KE92001	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	25.30	102,500	2,593,250		2,593,250	
2176	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2177	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2178	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2179	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2180	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2181	BKT02	Nguyễn Đăng	Học	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2182	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2183	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
2184	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LOP_DH	CKDH	13.90	102,500	1,424,750		1,424,750	
2185	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2186	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2187	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2188	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2189	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2190	BKT03	Trần Nguyễn Thị	Yến	11	Kế toán tài chính	KQ03368	Kế toán hành chính sự nghiệp	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2191	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2192	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2193	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2194	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2195	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2196	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2197	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2198	BKT05	Trần Thị Hải	Phương	11	Kế toán tài chính	KQ03004	Kế toán máy	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2199	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2200	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2201	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	GKDH	7.00	102,500	717,500		717,500	
2202	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2203	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LOP_DH	CKDH	17.40	102,500	1,783,500		1,783,500	
2204	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03009	Kế toán tài chính 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2205	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2206	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2207	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2208	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2209	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2210	BKT08	Nguyễn Thị	Thủy	11	Kế toán tài chính	KQ03367	Tổ chức kế toán trong DN	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2211	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2212	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
2213	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
2214	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2215	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2216	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2217	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2218	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2219	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03019	Tổ chức kế toán trong D.Nghiệp	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2220	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2221	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2222	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03339	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2223	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2224	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2225	BKT10	Nguyễn Thị Hải	Bình	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2226	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
2227	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2228	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	GKDH	10.40	102,500	1,066,000		1,066,000	
2229	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2230	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LOP_DH	CKDH	26.10	102,500	2,675,250		2,675,250	
2231	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2232	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2233	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2234	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	GKDH	8.10	102,500	830,250		830,250	
2235	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2236	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LOP_DH	CKDH	20.20	102,500	2,070,500		2,070,500	
2237	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2238	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2239	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB4	GKDH		102,500				
2240	BKT12	Trần Thị	Thương	11	Kế toán tài chính	PKQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2241	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2242	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2243	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2244	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2245	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2246	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2247	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2248	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2249	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03010	Kế toán thuế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2250	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2251	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2252	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	GKDH	5.60	102,500	574,000		574,000	
2253	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2254	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LOP_DH	CKDH	14.10	102,500	1,445,250		1,445,250	
2255	BKT19	Trần Minh	Huệ	11	Kế toán tài chính	KQ03344	Kế toán hợp nhất KD&tập đoàn	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2256	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2257	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2258	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03008	Kế toán tài chính 1	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2259	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2260	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2261	BKT20	Hoàng Thị Mai	Anh	11	Kế toán tài chính	KQ03423	Kế toán ngân hàng thương mại	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2262	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2263	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2264	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ02014	Nguyên lý kế toán	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2265	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2266	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2267	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03007	Kế toán tài chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2268	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2269	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2270	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	GKDH	1.40	102,500	143,500		143,500	
2271	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2272	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LOP_DH	CKDH	3.40	102,500	348,500		348,500	
2273	BKT21	Phan Lê	Trang	11	Kế toán tài chính	KQ03338	KTDN thương mại dịch vụ	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2274	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ02309	Thị trường&định chế tài chính	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2275	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ02309	Thị trường&định chế tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2276	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ02309	Thị trường&định chế tài chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2277	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2278	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2279	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2280	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2281	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2282	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	GKDH	2.60	102,500	266,500		266,500	
2283	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	GKDH		102,500				
2284	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LOP_DH	CKDH	6.40	102,500	656,000		656,000	
2285	TCH06	Lê Thị Thanh	Hảo	11	Tài chính	KQ03307	Thị trường chứng khoán	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2286	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	LTDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
2287	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KE94098	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	LTDH	78.80	102,500	8,077,000		8,077,000	
2288	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KE94098	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	GKDH	9.80	102,500	1,004,500		1,004,500	
2289	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KE94098	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	CKDH	24.60	102,500	2,521,500		2,521,500	
2290	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2291	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2292	TCH09	Nguyễn Thị	Hương	11	Tài chính	KQ03416	Tài chính quốc tế	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2293	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2294	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2295	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2296	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2297	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2298	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2299	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2300	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2301	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2302	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03379	Tài chính phát triển	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2303	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03379	Tài chính phát triển	LDB4	GKDH		102,500				
2304	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03379	Tài chính phát triển	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2305	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03439	Tài chính vi mô	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2306	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03439	Tài chính vi mô	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2307	TCH12	Trần Trọng	Nam	11	Tài chính	KQ03439	Tài chính vi mô	LDB2	CKDH	1.10	102,500	112,750		112,750	
2308	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2309	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2310	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03035	Tài chính nông nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2311	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2312	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
2313	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03304	Tài chính công	LOP_DH	CKDH	12.40	102,500	1,271,000		1,271,000	
2314	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2315	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	LDB4	GKDH		102,500				
2316	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03310	Thuế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2317	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	LTDH	22.50	102,500	2,306,250		2,306,250	
2318	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	GKDH	7.40	102,500	758,500		758,500	
2319	TCH13	Đào Thị Hoàng	Anh	11	Tài chính	KQ03370	Chuyên đề đào tạo Giám đốc TC	LOP_DH	CKDH	18.40	102,500	1,886,000		1,886,000	
2320	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2321	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	GKDH	9.30	102,500	953,250		953,250	
2322	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02303	Tài chính tiền tệ	LOP_DH	CKDH	23.20	102,500	2,378,000		2,378,000	
2323	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2324	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2325	TCH14	Đặng Thị Hải	Yến	11	Tài chính	KQ02310	Tổng quan ngân hàng TM	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2326	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2327	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2328	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03347	Phân tích tài chính DN	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2329	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2330	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2331	TCH15	Bùi Thị Hồng	Nhung	11	Tài chính	KQ03373	Tài chính doanh nghiệp	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2332	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2333	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	GKDH	3.50	102,500	358,750		358,750	
2334	TCH16	Nguyễn Ngọc Diệp	Linh	11	Tài chính	KQ03301	Quản trị tài chính DN	LOP_DH	CKDH	8.80	102,500	902,000		902,000	
2335	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2336	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	LDB4	GKDH		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2337	MKT01	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03426	QT giao nhận&VT hàng hoá QT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2338	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2339	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2340	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ01219	Tinh thần doanh nhân	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2341	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2342	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2343	MKT05	Trần Hữu	Cường	11	Marketing	KQ03101	Công tác lãnh đạo trong DN	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2344	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2345	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2346	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2347	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2348	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2349	MKT06	Trần Thị Thu	Hương	11	Marketing	KQ03337	Marketing dịch vụ	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2350	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2351	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2352	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03328	Hành vi người tiêu dùng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2353	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03434	Lập kế hoạch KD TMDT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2354	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03434	Lập kế hoạch KD TMDT	LDB4	GKDH		102,500				
2355	MKT12	Đặng Thị Kim	Hoa	11	Marketing	KQ03434	Lập kế hoạch KD TMDT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2356	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2357	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2358	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03326	Nghiên cứu marketing	LDB2	CKDH	0.60	102,500	61,500		61,500	
2359	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03333	Đồ án kế hoạch marketing	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2360	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03333	Đồ án kế hoạch marketing	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2361	MKT13	Bùi Hồng	Quý	11	Marketing	KQ03333	Đồ án kế hoạch marketing	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2362	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2363	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2364	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03331	Nguyên lý thương mại điện tử	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2365	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03332	Marketing quốc tế	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2366	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03332	Marketing quốc tế	LDB4	GKDH		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2367	MKT15	Đỗ Thị Mỹ	Hạnh	11	Marketing	KQ03332	Marketing quốc tế	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2368	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2369	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	LDB2	GKDH	0.30	102,500	30,750		30,750	
2370	MKT16	Nguyễn Văn	Hướng	11	Marketing	KQ03437	Logistics trong TM điện tử	LDB2	CKDH	0.80	102,500	82,000		82,000	
2371	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2372	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2373	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2374	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03433	Thương mại di động	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2375	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03433	Thương mại di động	LDB4	GKDH		102,500				
2376	MKT17	Nguyễn Trọng	Tuynh	11	Marketing	KQ03433	Thương mại di động	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2377	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	LTDH	37.50	102,500	3,843,750		3,843,750	
2378	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	CKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
2379	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	CKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
2380	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	CKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
2381	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE91063	Thương mại và hội nhập quốc tế	LOP_DH	CKDH	3.80	102,500	389,500		389,500	
2382	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2383	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	GKDH	5.70	102,500	584,250		584,250	
2384	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KE92064	Marketing căn bản	LOP_DH	CKDH	14.20	102,500	1,455,500		1,455,500	
2385	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2386	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
2387	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ02015	Marketing&thị trường dược phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2388	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2389	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2390	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	GKDH	4.90	102,500	502,250		502,250	
2391	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LDB4	GKDH		102,500				
2392	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LOP_DH	CKDH	12.40	102,500	1,271,000		1,271,000	
2393	MKT18	Đỗ Thị Tuyết	Mai	11	Marketing	KQ03114	Thị trường và giá cả	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2394	MKT18	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2395	MKT18	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2396	MKT18	Nguyễn Anh	Trụ	11	Marketing	KQ03112	Quản trị Marketing	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2397	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2398	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2399	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03102	Giao tiếp&đàm phán kinh doanh	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2400	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2401	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2402	MKT19	Vũ Thị Hằng	Nga	11	Marketing	KQ03330	Chiến lược quảng bá	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2403	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2404	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	GKDH	8.20	102,500	840,500		840,500	
2405	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ02106	Marketing căn bản	LOP_DH	CKDH	20.40	102,500	2,091,000		2,091,000	
2406	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03417	Marketing ngân hàng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2407	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03417	Marketing ngân hàng	LDB4	GKDH		102,500				
2408	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03417	Marketing ngân hàng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2409	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2410	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2411	MKT21	Trần Thị Mai	Phương	11	Marketing	KQ03428	Marketing thương mại điện tử	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2412	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2413	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	LTDH	90.00	102,500	9,225,000		9,225,000	
2414	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	GKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2415	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	GKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2416	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	CKDH	1.00	102,500	102,500		102,500	
2417	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KDE03011	Quản trị nguồn nhân lực	LDB2	CKDH	1.20	102,500	123,000		123,000	
2418	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KE94040	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2419	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KE94040	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	GKDH		102,500				
2420	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KE94040	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2421	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2422	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	GKDH		102,500				
2423	QKT04	Nguyễn Quốc	Chinh	11	Quản trị kinh doanh	KQ02311	Quản trị chuỗi cung ứng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2424	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2425	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2426	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ02209	Quản trị doanh nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2427	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03380	Hành vi tổ chức	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2428	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03380	Hành vi tổ chức	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2429	QKT05	Lê Thị Thu	Hương	11	Quản trị kinh doanh	KQ03380	Hành vi tổ chức	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2430	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2431	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	GKDH	4.10	102,500	420,250		420,250	
2432	QKT06	Đào Hồng	Vân	11	Quản trị kinh doanh	KQ03436	Quản trị vận tải	LOP_DH	CKDH	10.30	102,500	1,055,750		1,055,750	
2433	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2434	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2435	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ01211	Quản trị học	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2436	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2437	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2438	QKT13	Trần Thị Thanh	Huyền	11	Quản trị kinh doanh	KQ03424	Logistics quốc tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2439	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LDB4	LTDH	60.00	102,500	6,150,000		6,150,000	
2440	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LDB4	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2441	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KDE02006	Quản trị học	LDB4	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2442	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2443	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2444	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2445	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2446	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2447	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ02312	Chính phủ điện tử	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2448	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2449	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	GKDH	4.40	102,500	451,000		451,000	
2450	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03215	Quản trị rủi ro	LOP_DH	CKDH	11.10	102,500	1,137,750		1,137,750	
2451	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2452	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LDB4	GKDH		102,500				
2453	QKT14	Phạm Thị Hương	Dịu	11	Quản trị kinh doanh	KQ03415	Quản trị rủi ro ngân hàng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2454	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2455	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	GKDH	3.30	102,500	338,250		338,250	
2456	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03213	Quản trị nhân lực	LOP_DH	CKDH	8.20	102,500	840,500		840,500	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2457	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2458	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2459	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03327	Quản trị kênh phân phối	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2460	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03412	Tổ chức tiền lương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2461	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03412	Tổ chức tiền lương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2462	QKT15	Nguyễn Ngọc	Mai	11	Quản trị kinh doanh	KQ03412	Tổ chức tiền lương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2463	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2464	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	LDB4	GKDH		102,500				
2465	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03212	Quản trị học 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2466	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2467	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2468	QKT16	Lê Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ03345	Đạo đức KD & VH doanh nghiệp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2469	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2470	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2471	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03210	Quản trị hành chính văn phòng	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2472	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2473	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2474	QKT17	Nguyễn Thị Thu	Trang	11	Quản trị kinh doanh	KQ03217	PP NCKH trong quản trị KD	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2475	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2476	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LDB4	GKDH		102,500				
2477	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03201	QL kinh tế hộ và trang trại	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2478	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2479	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LDB4	GKDH		102,500				
2480	QKT18	Đoàn Thị Ngọc	Thúy	11	Quản trị kinh doanh	KQ03202	Kinh tế hợp tác	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2481	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2482	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2483	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2484	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2485	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2486	QKT20	Nguyễn Thị Kim	Oanh	11	Quản trị kinh doanh	KQ01217	Tâm lý quản lý	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2487	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2488	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2489	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03016	Phân tích kinh doanh	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2490	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2491	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	LDB4	GKDH		102,500				
2492	KEQ01	Bùi Thị Mai	Linh	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03392	Phân tích KD trong du lịch	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2493	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2494	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2495	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2496	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2497	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2498	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03012	Kiểm toán tài chính	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2499	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03375	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2500	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03375	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	LDB4	GKDH		102,500				
2501	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03375	Đạo đức nghề nghiệp KTKT	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2502	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2503	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LDB2	GKDH		102,500				
2504	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03435	Đạo đức NN kế toán kiểm toánTC	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2505	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	RQ02014	Phân tích kinh tế	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2506	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	RQ02014	Phân tích kinh tế	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2507	KEQ02	Lê Thanh	Hà	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	RQ02014	Phân tích kinh tế	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2508	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2509	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2510	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ01221	Dịch vụ bảo hiểm Logistics	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2511	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	LTDH	67.50	102,500	6,918,750		6,918,750	
2512	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2513	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	GKDH	4.00	102,500	410,000		410,000	
2514	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB4	GKDH		102,500				
2515	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LOP_DH	CKDH	9.90	102,500	1,014,750		1,014,750	
2516	KEQ03	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03001	Kế toán chi phí	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2517	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2518	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB4	GKDH		102,500				
2519	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03317	Nguyên lý kiểm toán	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2520	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2521	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2522	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03322	Hệ thống kiểm soát nội bộ	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2523	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03323	Kiểm toán hoạt động	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2524	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03323	Kiểm toán hoạt động	LDB4	GKDH		102,500				
2525	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03323	Kiểm toán hoạt động	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2526	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2527	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LDB4	GKDH		102,500				
2528	KEQ06	Lại Phương	Thảo	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03420	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2529	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2530	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	LDB4	GKDH		102,500				
2531	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03314	Chuẩn mực kế toán - kiểm toán	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2532	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2533	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2534	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03318	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2535	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2536	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB4	GKDH		102,500				
2537	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03324	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2538	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2539	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	LDB4	GKDH		102,500				
2540	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03346	Kiểm toán nội bộ	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2541	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03419	KS nội bộ NH và Quỹ tín dụng	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2542	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03419	KS nội bộ NH và Quỹ tín dụng	LDB4	GKDH		102,500				
2543	KEQ10	Vũ Thị	Hải	11	Kế toán quản trị và Kiểm toán	KQ03419	KS nội bộ NH và Quỹ tín dụng	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2544	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2545	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2546	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2547	SPT08	Trịnh Thị Thu	Thủy	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03005	Tin sinh học ứng dụng	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2548	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2549	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	GKDH	3.20	102,500	328,000		328,000	
2550	SPT21	Phạm Thị	Dung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LOP_DH	CKDH	8.10	102,500	830,250		830,250	
2551	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	PSH02004	Di truyền học đại cương	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2552	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	PSH02004	Di truyền học đại cương	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2553	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	PSH02004	Di truyền học đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
2554	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	PSH02004	Di truyền học đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2555	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH01005	Sinh học phân tử 1	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2556	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH01005	Sinh học phân tử 1	LDB4	GKDH		102,500				
2557	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH01005	Sinh học phân tử 1	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2558	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2559	SPT22	Nguyễn Quốc	Trung	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH02006	Thực hành sinh học phân tử 1	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2560	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	LDB4	LTDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2561	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	LDB4	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2562	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	LDB4	GKDH		102,500				
2563	SPT24	Nguyễn Đức	Bách	12	SH phân tử và CNSH ứng dụng	SH03128	Công nghệ sản xuất mỹ phẩm	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2564	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2565	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	GKDH		102,500				
2566	STV12	Đinh Trường	Sơn	12	Công nghệ sinh học thực vật	SH03065	Sinh học phát triển thực vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2567	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2568	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	LDB4	GKDH		102,500				
2569	KST08	Nguyễn Thị	Nhiên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH01103	Bệnh học cơ sở	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2570	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02102	Hóa dược	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2571	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02102	Hóa dược	LDB4	GKDH		102,500				
2572	SDV03	Nguyễn Hữu	Đức	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02102	Hóa dược	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2573	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02002	Sinh học người và động vật	LDB4	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2574	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02002	Sinh học người và động vật	LDB4	GKDH		102,500				
2575	SDV04	Trần Thị Bình	Nguyên	12	Công nghệ sinh học động vật	SH02002	Sinh học người và động vật	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2576	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2577	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2578	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02008	Sinh thái vi sinh vật	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2579	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2580	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2581	CVS06	Nguyễn Xuân	Cảnh	12	Công nghệ vi sinh	SH02101	Công nghệ protein tái tổ hợp	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2582	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2583	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2584	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
2585	CVS09	Trần Thị Hồng	Hạnh	12	Công nghệ vi sinh	SH01002	Vi sinh vật đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2586	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2587	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB4	GKDH		102,500				
2588	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH02003	Sinh học tế bào	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2589	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH03059	CN sinh học Nano N.lý & UD	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2590	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH03059	CN sinh học Nano N.lý & UD	LDB4	GKDH		102,500				
2591	SH001	Đồng Huy	Giới	12	Sinh học	SH03059	CN sinh học Nano N.lý & UD	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2592	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2593	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2594	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2595	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2596	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2597	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB4	GKDH		102,500				
2598	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2599	SH002	Bùi Thị Thu	Hương	12	Sinh học	SH01001	Sinh học đại cương	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2600	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2601	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	GKDH		102,500				
2602	SH004	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh	12	Sinh học	SH03001	Tiếng Anh chuyên ngành CNSH	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2603	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	TS03707	Kỹ thuật SX giống&nuôi cá cảnh	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2604	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	TS03707	Kỹ thuật SX giống&nuôi cá cảnh	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2605	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	TS03707	Kỹ thuật SX giống&nuôi cá cảnh	LDB4	GKDH		102,500				
2606	NTS19	Nguyễn Công	Thiết	14	Nuôi trồng thuỷ sản	TS03707	Kỹ thuật SX giống&nuôi cá cảnh	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2607	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03607	Dịch tễ bệnh động vật thủy sản	LDB2	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2608	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03607	Dịch tễ bệnh động vật thủy sản	LDB2	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2609	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03607	Dịch tễ bệnh động vật thủy sản	LDB2	GKDH		102,500				
2610	NTS13	Trương Đình	Hoài	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03607	Dịch tễ bệnh động vật thủy sản	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2611	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03202	Vi sinh vật ứng dụng trog NTTS	LDB4	LTDH	22.00	102,500	2,255,000		2,255,000	
2612	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03202	Vi sinh vật ứng dụng trog NTTS	LDB4	THDH	8.00	102,500	820,000		820,000	
2613	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03202	Vi sinh vật ứng dụng trog NTTS	LDB4	GKDH		102,500				
2614	NTS20	Đoàn Thanh	Loan	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03202	Vi sinh vật ứng dụng trog NTTS	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2615	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
2616	NTS21	Đoàn Thị	Nhinh	14	Môi trường và Bệnh thủy sản	TS03808	Rèn nghề Bệnh học thuỷ sản	LDB4	THDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2617	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03712	Bảo quản và chế biến các SPTS	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2618	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03712	Bảo quản và chế biến các SPTS	LDB4	GKDH		102,500				
2619	DTS02	Trần Thị Nắng	Thu	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TS03712	Bảo quản và chế biến các SPTS	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2620	DTS03	Phạm Thị Lam	Hồng	14	Dinh dưỡng và Thức ăn thủy sản	TM91012	Sinh thái và môi trường	LOP_DH	LTDH	7.50	102,500	768,750		768,750	
2621	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	LDB2	LTDH	4.00	102,500	410,000		410,000	
2622	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	LDB2	THDH	56.00	102,500	5,740,000		5,740,000	
2623	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2624	QS016	Nguyễn Văn	Mão	20	Quân sự chung	QS01014	KT chiến đấu bộ binh&CT	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2625	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LDB2	LTDH	45.00	102,500	4,612,500		4,612,500	
2626	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2627	QS019	Hoàng Mạnh	Long	20	Quân sự chung	QS01011	Đường lối quân sự của Đảng	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2628	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2629	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	THDH	15.00	102,500	1,537,500		1,537,500	
2630	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2631	QS020	Nguyễn Văn	Tùng	20	Quân sự chung	QS01003	Giáo dục quốc phòng 3	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2632	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2633	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2634	QS018	Lê Trung	Kiên	20	Công tác QP-AN	QS01012	Công tác quốc phòng - an ninh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2635	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2636	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	GKDH		102,500				

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2637	GDT01	Nguyễn Văn	Quảng	33	Giáo dục thể chất	GT01020	Bóng chuyền	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2638	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2639	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2640	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2641	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2642	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH		102,500				
2643	GDT03	Đặng Đức	Hoàn	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2644	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2645	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2646	GDT07	Nguyễn Đăng	Thiện	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2647	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2648	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2649	GDT08	Nguyễn Xuân	Cừ	33	Giáo dục thể chất	GT01017	Điền kinh	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2650	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2651	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2652	GDT10	Phan Thị	Điều	33	Giáo dục thể chất	GT01018	Thể dục Aerobic	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2653	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2654	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2655	GDT11	Cao Hùng	Dũng	33	Giáo dục thể chất	GT01019	Bóng đá	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2656	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LDB4	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2657	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LDB4	GKDH		102,500				
2658	GDT13	Trần Văn	Hậu	33	Giáo dục thể chất	GT01014	Khiêu vũ thể thao	LDB4	CKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2659	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2660	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2661	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2662	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2663	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2664	GDT14	Nguyễn Văn	Toản	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
2665	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2666	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

STT	Mã GV	Họ đệm	Tên	ĐV	Đơn vị	Mã HP	Tên học phần	Mã lớp	Mã LH	Số tiết (tiết)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Trừ số chi thừa năm/kỳ trước (đồng)	Còn lĩnh (đồng)	Ghi chú
2667	GDT16	Đào Quang	Trung	33	Giáo dục thể chất	GT01016	Giáo dục thể chất đại cương	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2668	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2669	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	GKDH	0.10	102,500	10,250		10,250	
2670	GDT18	Nguyễn Thế	Hãnh	33	Giáo dục thể chất	GT01023	Cờ vua	LDB2	CKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2671	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2672	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2673	GDT20	Cao Trường	Giang	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.50	102,500	51,250		51,250	
2674	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	LTDH	30.00	102,500	3,075,000		3,075,000	
2675	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	GKDH	0.20	102,500	20,500		20,500	
2676	GDT22	Phạm Quốc	Đạt	33	Giáo dục thể chất	GT01022	Cầu lông	LDB2	CKDH	0.40	102,500	41,000		41,000	
					Tổng cộng					**34,945.40**		**3,581,903,500**	**91,003,710**	**3,490,899,790**	

Tổng số tiền thanh toán : **3,490,899,790 đồng**

Bằng chữ: : ***Ba tỷ bốn trăm chín mươi triệu tám trăm chín mươi chín ngàn bảy trăm chín mươi đồng./.***

